

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**Trần Thị Thùy Hương**

**CÁC TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC PHỤ CỦA MÀU ĐỎ VÀ  
XANH TRONG TIẾNG VIỆT**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học**

**Mã số: 60220240**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**PGS. TS PHẠM HÙNG VIỆT**

**HÀ NỘI, 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận văn là trung thực, chưa từng được ai công bố ở đâu và trong bất kì công trình nào khác.*

**Tác giả luận văn**

**Trần Thị Thùy Hương**

## LỜI CẢM ƠN

Em xin bày tỏ lời biết ơn sâu sắc đối với PGS .TS Phạm Hùng Việt đã nhiệt tình, tận tâm và chu đáo hướng dẫn em thực hiện luận văn này.

Em cũng xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc, Phòng Quản lý đào tạo, Khoa Ngôn ngữ học - Học viện Khoa học Xã hội, Viện Ngôn ngữ học cùng các thầy cô giáo đã giúp đỡ em hoàn thành khóa học.

Tác giả luận văn cũng xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã động viên, giúp đỡ trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Hà Nội, tháng 7 năm 2016

Tác giả

*Trần Thị Thùy Hương*

# MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài .....	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu .....	4
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu .....	5
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.....	6
7. Cơ cấu của luận văn .....	6
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT .....	7
1.1. Một số khái niệm về từ ngữ và từ ngữ chỉ màu sắc .....	7
1.2. Một số vấn đề về ý nghĩa của từ.....	11
1.3. Tiểu kết.....	18
CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC PHỤ CỦA HAI MÀU XANH VÀ ĐỎ TRONG TIẾNG VIỆT.....	19
2.1. Kết quả khảo sát.....	19
2.2. Đặc điểm cấu trúc của từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh	33
2.3. Xét về phương thức kết hợp .....	34
2.4. Tiểu kết.....	39
CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC PHỤ CỦA HAI MÀU ĐỎ VÀ XANH TRONG TIẾNG VIỆT.....	40
3.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với màu sắc của các sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực.....	40
3.2. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, về trạng thái.....	53
3.3. Tiểu kết.....	69
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>71</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1.	Khoa học xã hội	<b>KHXH</b>
2.	Nhà xuất bản	<b>Nxb</b>
3.	Quân đội Nhân dân	<b>QĐND</b>
4.	Sài Gòn giải phóng	<b>SGGP</b>
5.	Thành phố Hồ Chí Minh	<b>TPHCM</b>
6.	Văn hóa Thông tin	<b>VHTT</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1: Bảng các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ .....	19
Bảng 2. 2: Bảng các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh.....	22
Bảng 2. 3: Bảng các từ ngữ chỉ màu cụ thể (hay là lớp từ chỉ màu đặc trưng) ...	26
Bảng 2. 4: Bảng các từ ngữ chỉ màu trừu tượng (phái sinh) của màu đỏ. ....	28
Bảng 2. 5: Bảng các từ ngữ chỉ màu cụ thể (đặc trưng) của màu xanh .....	30
Bảng 2. 6: Bảng các từ ngữ chỉ màu trừu tượng (phái sinh) của màu xanh .....	31

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thế giới tự nhiên màu sắc tồn tại ở khắp chung quanh chúng ta. Qua quá trình tri nhận của hệ thống thần kinh thị giác và bộ não của chúng ta mà màu sắc được lưu lại và được gọi tên.

Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của khoa sắc học (Colour Science) với những tên tuổi như Kandinsky, Herbin và Henry Pfeiffer thì hệ ý nghĩa biểu tượng màu sắc càng được nâng cao giá trị. Mỗi dân tộc, mỗi nền văn hóa khác nhau sẽ có những cách xem xét màu sắc khác nhau. Ví dụ ở Châu Á, màu vàng được xem là màu của vua chúa, hoàng đế còn ở phương Tây là màu tím. Ở Việt Nam và Trung Quốc màu đỏ được coi là sự may mắn thịnh vượng, màu trắng được coi là sự tang tóc, chết chóc...

Là một trong số các trường từ vựng ngữ nghĩa mang tính phổ quát, không chỉ ở phương diện phân bố về địa lý mà còn ở mọi khía cạnh nhận thức: vật lý học, tâm lý, tôn giáo, ngôn ngữ... Với nhiều sắc thái đa dạng và phong phú, từ những màu sắc cơ bản đến những màu sắc phụ. Chúng đã tồn tại trong ý thức và là yếu tố tinh thần đặc biệt của mỗi con người chúng ta.

Đã có một số nghiên cứu về từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt nói chung cũng như màu sắc cơ bản nói riêng, nhưng cho đến nay vẫn chưa có công trình nào đi sâu xem xét có hệ thống về các từ ngữ chỉ màu sắc phụ, đặc biệt là các từ ngữ chỉ màu sắc theo cách gọi dân dã (*màu bã trầu, màu lòng tôm, màu hoa cà, màu cứt ngựa, ...*)

Chính vì lý do đó, chúng tôi lựa chọn đề tài từ ngữ chỉ màu sắc phụ trong tiếng Việt để nghiên cứu. Tuy nhiên, do khuôn khổ của một luận văn cao học nên chúng tôi xác định đề tài luận cho văn thạc sĩ của mình là: **“Các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ và xanh trong tiếng Việt”**.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Chủ đề về màu sắc vốn được nghiên cứu từ rất lâu với số lượng công trình nghiên cứu phong phú. Mac Laury (1997) tổng kết năm 1858-1997 có hơn 3000 tác phẩm viết về từ chỉ màu. Lịch sử nghiên cứu về các từ chỉ màu đã phát triển qua ba giai đoạn lớn: giai đoạn đối đầu của hai trường phái Tương đối (Sapir Whorf) và trường phái Phổ niệm (Berlin - Kay) với ưu thế nghiêng về trường phái phổ niệm; và giai đoạn tiếp theo là giai đoạn hậu Berlin - Kay với những cuộc tranh luận phê phán Berlin - Kay và ủng hộ Berlin - Kay, tiêu biểu là những nghiên cứu của Rosch về từ ngữ chỉ màu theo điển mẫu. Giai đoạn hiện nay là những lý thuyết mới vượt ra khỏi trường phái phổ niệm là những hướng nghiên cứu theo tri nhận luận, kinh nghiệm luận, văn hóa luận...

Từ trước đến nay, các từ chỉ màu sắc được xem là đối tượng nghiên cứu chung của rất nhiều ngành khoa học khác nhau như vật lý học, tâm lý học và nhiều nhất là ngôn ngữ học.

Với khoa học về tâm lý học, nội dung cơ bản của các nghiên cứu về các từ chỉ màu sắc là đưa ra những giả thuyết tâm sinh lý học về sự khác biệt trong văn hóa qua việc nhìn thấy và gọi tên màu sắc (Bornstein, M.H.1973), và xem xét những khía cạnh phổ quát trong việc tìm hiểu việc mã hóa các màu sắc (Harkness, S.1973).

Với ngành ngôn ngữ học, từ năm 1969, hai nhà nghiên cứu của trường đại học Berkeley (Mỹ) là Berlin, B và Kay, P đã tiến hành nghiên cứu tổng kết toàn bộ tư liệu, kinh nghiệm về từ ngữ chỉ màu sắc trong ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau trên thế giới. Các tác giả đã kết hợp giữa tính khái niệm và tính thực tiễn liên quan đến vấn đề mối quan hệ giữa màu sắc và văn hóa.



Thành tựu lớn của các công trình nghiên cứu đó là đã chỉ ra được những điểm phổ quát, tiêu chí xác định và sự phát triển của các từ chỉ màu sắc trong 78 ngôn ngữ trên thế giới (Berlin, B & Kay, P. -1969). Ở mức độ nhất định, Berlin, B & Kay, P đã là những người đầu tiên nghiên cứu các từ chỉ màu sắc nói chung và là cơ sở cho các công trình nghiên cứu sau này. Có thể kể đến các công trình của nhiều tác giả như Kay, P. & Daniel, Mc. (1978), Frumkina, R. (1981) nghiên cứu về bản chất và mức độ của sự tương quan giữa việc phân biệt những màu sắc, sự phân loại những từ vị chỉ màu sắc trong mỗi ngôn ngữ trên thế giới và vấn đề nhận thức chúng. Tiếp sau đó là các công trình nghiên cứu trong ngôn ngữ học tri nhận hoặc liên ngành ngôn ngữ học tâm lý, đã đưa ra hướng giải quyết vấn đề những đặc điểm chung trong việc gọi tên màu sắc (Kay, P. & Regier, T.-1997), hoặc những điểm phổ quát trong tri nhận màu sắc Werzbicka, A.(1989), Lucy, J.A (1997), Lindsey, D.T, & Brown, A.M (2004), v.v..

Trong những năm trở lại đây đã có những bài viết, luận văn luận án nghiên cứu về lĩnh vực màu sắc Tiếng Việt. Sau đây là những công trình nghiên cứu có liên quan đến việc nghiên cứu về lĩnh vực này.

*Về cấu trúc nghĩa của tính từ Tiếng Việt* (trong sự so sánh với Tiếng Nga), tác giả Hoàng Văn Hành (1982) đã phân nào đề cập đến cấu trúc nghĩa của từ chỉ màu sắc nghĩa của Tiếng Việt.

*Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc của Tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát* của Tác giả Đào Thản (1993) đã đưa ra một số quan điểm về số lượng cũng như một số các đặc điểm phổ quát của các từ chỉ màu sắc.

Tác giả Trịnh Thu Hiền với các bài viết *Một số đặc điểm cơ bản của các đơn vị từ chỉ màu sắc cơ bản tiếng Việt* (2001), *Một vài đặc điểm của các từ chỉ màu sắc phụ trong tiếng Việt* (2002) và *Bước đầu khảo sát các từ chỉ màu cơ bản Đỏ trong tiếng Việt*(2006) bước đầu đã khảo sát và đưa ra một số đặc

điểm của các từ chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Việt và đồng thời đi sâu vào các từ chỉ màu cơ bản *Đỏ*.

Các luận văn thạc sĩ như nghiên cứu các đặc điểm ngữ nghĩa về màu sắc trong tiếng Anh của Nguyễn Thị Thu Sương (1999); Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt của Nguyễn Khánh Hà (1995); các từ chỉ màu sắc đỏ, vàng, đen, trắng, xanh và hàm nghĩa văn hóa của chúng trong tiếng Hán (đối chiếu với các từ tương ứng trong tiếng Việt) của Bùi Thị Thùy Phương (2004) và từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt của Nguyễn Thị Hải Yến (2007)... nhìn chung đã nghiên cứu một số đặc điểm về hình thức, cấu trúc nghĩa của các từ trong tiếng Việt nói chung cũng như tần số xuất hiện của chúng trong các ngôn ngữ thơ ca; hoặc thống kê, phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của các từ chỉ màu sắc trong các ngôn ngữ khác như tiếng Anh có đối chiếu với tiếng Việt. Những công trình kể trên là gợi ý quan trọng để người viết tiếp tục nghiên cứu các từ chỉ màu sắc phụ trong tiếng Việt để bổ sung và kế tiếp việc nghiên cứu về các từ ngữ chỉ màu sắc nói chung.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Luận văn khảo sát các từ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt nhằm làm rõ những đặc trưng về cấu trúc, ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ này.

#### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn xác định các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

Dựa trên cơ sở các lý thuyết ngữ nghĩa đã học, luận văn đặt nhiệm vụ khảo sát các từ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt, để xác lập phạm trù chỉ màu sắc phụ của nhóm từ ngữ này trong tiếng Việt ở mức độ toàn diện nhất có thể, với những đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa của

chúng. Qua đó, luận văn muốn làm sáng tỏ một số vấn đề còn tồn tại trong việc nghiên cứu phạm trù chỉ màu sắc tiếng Việt nói chung và từ chỉ màu sắc phụ nói riêng, đặc biệt những vấn đề thuộc về tiêu chí xác định số lượng các từ chỉ màu sắc phụ trong tiếng Việt. Luận văn cũng đặt nhiệm vụ khai thác nghĩa gốc, nghĩa phái sinh và nghĩa biểu trưng của nhóm từ này để thấy được việc nhận thức và phản ánh sự nhận thức về màu sắc của con người với thế giới xung quanh.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt.

**Phạm vi nghiên cứu:** Phạm vi nghiên cứu của luận văn là các đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của các từ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài này, luận văn sử dụng một số phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau đây:

##### **5.1. Phương pháp miêu tả**

Được sử dụng để miêu tả các đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt.

##### **5.2. Phương pháp phân tích**

Được sử dụng để làm rõ những nét đặc trưng ngữ nghĩa của các từ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt cũng như vai trò của các từ chỉ màu sắc phụ loại này trên bình diện hoạt động của chúng.

##### **5.3. Thủ pháp thống kê – phân loại**

Luận văn thống kê số lượng các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt, tiến hành phân loại dựa trên những cơ sở, tiêu chí cụ

thể, để từ đó đi vào khảo sát các đặc điểm về cấu trúc và nội dung của từng nhóm.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### **6.1. Về lý luận:**

Kết quả nghiên cứu của luận văn có đóng góp về mặt lý luận và ứng dụng ngôn ngữ nói chung, đặc biệt lý giải cho sự khác biệt về tư duy văn hóa của người Việt qua mảng từ ngữ chỉ màu sắc phụ qua nghiên cứu các trường hợp màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh*.

### **6.2. Về thực tiễn**

- Luận văn đưa ra một cái nhìn tổng thể về từ chỉ màu sắc phụ trong tiếng Việt, mà cụ thể là màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh*, gồm các đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa.

- Kết quả của luận văn có thể được ứng dụng cho việc học tập và giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường và cho người nước ngoài học tiếng Việt về mảng từ ngữ chỉ màu sắc.

- Kết quả của luận văn còn có thể được ứng dụng cho việc biên soạn từ điển giải thích, đối với lớp từ ngữ chỉ màu sắc phụ.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn có cấu trúc gồm ba chương:

**Chương 1.** Cơ sở lý thuyết của đề tài

**Chương 2.** Đặc điểm cấu trúc của các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt.

**Chương 3.** Đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 1.1. Một số khái niệm về từ ngữ và từ ngữ chỉ màu sắc

#### 1.1.1. Khái niệm từ:

Từ là đơn vị cơ bản trong ngôn ngữ học. Hiện nay, chưa có quan điểm thống nhất về loại đơn vị này.

Theo Nguyễn Thiện Giáp, “Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức”. Định nghĩa trên hàm chứa hai vấn đề cơ bản:

- a) Vấn đề khả năng tách biệt của từ;
- b) Vấn đề tính hoàn chỉnh của từ.

Khả năng tách biệt của từ trong lời nói, tức là khái niệm tách biệt những từ bên cạnh là không cần thiết để cho từ phân biệt được với những bộ phận tạo thành của từ (thành tố của từ ghép, thân từ, phụ tố,...). Đồng thời tính hoàn chỉnh trong nội bộ từ là cần thiết để cho nó, với tư cách một từ riêng biệt, phân biệt được với cụm từ [8, tr.61].

Đỗ Hữu Châu cho rằng: “Từ là một đơn vị hai mặt: mặt ý nghĩa và mặt hình thức. Mặt hình thức theo chúng tôi, là một hợp thể của một số thành phần: thành phần ngữ âm (còn gọi là ngoại biểu), thành phần cấu tạo (còn gọi là cấu trúc của từ) và thành phần ngữ pháp” [5, tr.21] và cũng theo ông, “Để khỏi tham gia vào cuộc tranh luận về vấn đề từ là gì, chúng ta tạm thời chấp nhận định nghĩa sau đây về từ của tiếng Việt: Từ của Tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu. [4, tr.14]

Các tác giả Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học coi từ là đơn vị cấu trúc ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ dùng để gọi tên các sự vật và các thuộc tính của chúng, các sự vật các hiện tượng, các quan hệ của thực tiễn, là tổng

thể các quan hệ của ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp đặc trưng cho từng ngôn ngữ. Các dấu hiệu đặc trưng của từ là tính hoàn chỉnh, tính có thể phân chia thành các bộ phận và khả năng tái hiện lại dễ dàng trong lời nói. Từ có thể phân chia thành các cấu trúc: cấu trúc ngữ âm của từ, cấu trúc hình thái của từ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ... Cấu trúc hình thái của từ là toàn bộ các hình vị tạo nên từ; cấu trúc ngữ nghĩa của từ là toàn bộ các nghĩa khác nhau của từ” [24, tr.329-330].

### **1.1.2. Khái niệm ngữ**

*Theo Nguyễn Như Ý [23, tr.176]:*

Kết hợp hai hoặc nhiều thực từ (không hoặc có cùng với các hư từ có quan hệ với chúng gắn bó về ý nghĩa và ngữ pháp), diễn đạt một khái niệm thống nhất và là tên gọi phức tạp biểu thị các hiện tượng của thực tại khách quan. Đó là một kết cấu cú pháp được tạo thành bởi hai hoặc nhiều thực từ trên cơ sở liên hệ ngữ pháp phụ thuộc – theo quan hệ phù hợp, chi phối hay liên hợp. Trong một ngữ có từ đóng vai trò chủ yếu về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp, gọi là thành tố chính, các từ phụ thuộc vào thành tố chính gọi là thành tố phụ.

Thành tố chính của ngữ có thể là danh từ (tạo nên danh ngữ), động từ (tạo nên động ngữ), tính từ (tạo nên tính ngữ). Ngữ còn được gọi là cụm từ, từ tổ.

Ngữ là phương tiện định danh, biểu thị sự vật, hiện tượng quá trình, phẩm chất. Ý nghĩa ngữ pháp của ngữ được tạo nên bằng quan hệ nảy sinh giữa các thực từ kết hợp lại trên cơ sở của một kiểu liên hệ nào đó giữa chúng. Ngữ thường chia ra hai kiểu: ngữ tự do và ngữ không tự do (ngữ cố định). Ngữ tự do bao gồm những ý nghĩa từ vựng độc lập của tất cả các thực từ tạo thành ngữ; mối liên hệ cú pháp của các yếu tố trong ngữ tự do là mối liên hệ linh hoạt và có sức sản sinh (kiểu như đọc sách). Còn trong ngữ không tự do thì tính độc lập về mặt từ vựng của một hoặc cả hai thành tố bị yếu đi hoặc bị mất và ý nghĩa từ vựng của ngữ trở nên giống như ý nghĩa của một từ riêng biệt (kiểu như vui tính, bẽn lãn, sân bay, đường sắt). [23, tr.176]

### **1.1.3. Khái niệm về từ ngữ chỉ màu sắc:**

#### **1.1.3.1. Khái niệm về màu sắc:**

Màu sắc là một thuộc tính của vật thể, tồn tại một cách khách quan trong thế giới vật chất mà thị giác con người có thể nhận biết được. Sự vật có màu sắc khác nhau là do chúng có tần số ánh sáng khác nhau, còn sắc tức là trạng thái màu của sự vật, mỗi màu có sắc thái riêng.

Trang web Wikipedia định nghĩa: màu sắc là đặc tính khách quan của thị giác con người. Màu sắc có được do ánh sáng quang phổ tác động vào mắt bằng các trực giác quang phổ của cơ quan hấp thụ ánh sáng.

Các loại màu sắc và các chỉ định vật lý của màu sắc cũng có liên quan đến các vật thể, vật liệu, các nguồn sáng..., chúng được dựa vào các đặc tính tự nhiên như sự hấp thụ, sự phản chiếu hoặc là sự phát ra quang phổ.

Đào Thản đã định nghĩa: “ Màu sắc là một thuộc tính của vật thể, tồn tại một cách khách quan trong thế giới vật chất, mà thị giác con người có thể nhận biết được”. [19]

Sự nhận thức và phân biệt màu sắc hoàn toàn có thể nhìn nhận từ những góc độ văn hóa khác nhau, có tính chủ quan đối với từng cộng đồng người nhất định. Trong các ngôn ngữ khác nhau người ta phân chia dải màu và ghi nhận các sắc độ, sắc thái về màu sắc theo những cách riêng khác nhau. Vì thế hệ thống tên gọi các màu sắc cũng khác nhau. Vấn đề này được các nhà khoa học và ngôn ngữ quan tâm nghiên cứu. Màu sắc được thể hiện bằng các danh từ và các tính từ trong hệ thống từ loại, và nhiều nhất là tính từ.

Qua khảo sát trong 78 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, B. Berlin và P. Kay đã đưa ra nhận xét một cách phổ quát màu sắc cơ bản sau:

- Mọi ngôn ngữ cũng có ít nhất hai từ chỉ màu *đen* và *trắng*
- Nếu có ba từ thì có thêm màu *đỏ*
- Nếu có bốn từ thì có thêm màu *xanh lá cây* hoặc *vàng*
- Nếu có năm từ thì có thêm *xanh lá* và *vàng*

- Nếu có sáu từ thì có thêm màu *xanh da trời*
- Nếu có bảy từ thì có thêm *màu nâu*.
- Nếu có trên bảy từ thì có thêm *tím, hồng, da cam, xám* hoặc hỗn hợp các từ này.

Từ các kết luận trên ta có thể thấy rằng trong sự ghi nhận màu sắc, vấn đề xác định màu cơ bản (màu chính) và màu phụ là một thực tế đặt ra đối với nhiều ngôn ngữ. Tính hệ thống của các từ chỉ màu đòi hỏi phải chỉ ra được màu nào là màu cơ bản và màu nào là màu phụ trong từng ngôn ngữ. Đồng thời cũng phải khẳng định rằng số lượng từ chỉ màu trong các ngôn ngữ không giống nhau, do sự ghi nhận và gọi tên màu sắc không giống nhau. Có những ngôn ngữ chỉ có hai màu và có những ngôn ngữ lại có bảy màu. Như vậy chỉ có thể nói đến việc xác định màu cơ bản ở từng ngôn ngữ cụ thể. Hơn nữa vấn đề này cũng quan trọng ở những ngôn ngữ có từ chỉ màu phong phú như tiếng Việt.

#### 1.1.3.2. Từ ngữ chỉ màu sắc

Từ ngữ chỉ màu sắc là những từ có tính chất miêu tả sự vật hiện tượng mang màu hoặc là cách gọi tên màu sắc của sự vật trong sự so sánh với sự vật hiện tượng khác. Từ ngữ miêu tả màu vì thế được xem là không mang tính võ đoán và có thể giải thích lý do. Nhóm từ ngữ này ngoài những tính từ chỉ màu sắc còn có những từ loại như danh từ, thành ngữ chỉ màu sắc.

Trong tiếng Việt, có thể chia ra các từ chỉ màu sắc cơ sở, từ chỉ màu sắc phái sinh, từ chỉ màu sắc cụ thể. Trên cơ sở từ chỉ màu sắc cơ bản, người Việt thêm yếu tố phụ để tạo ra cụm từ chỉ màu sắc kết hợp với nhau theo kiểu quan hệ chính phụ, đẳng lập. Ví dụ: trắng tinh, trắng muốt, trắng nõn, trắng bạch, trắng toát, trắng ngần, trắng phau, trắng trẻo, trắng xoá... Trong tiếng Pháp, để tạo ra lớp từ chỉ màu phái sinh, người Pháp đã sử dụng yếu tố phụ như: *âtre* (ví dụ: *blanchâtre*: trắng trắng); *tout* (Ví dụ: *tout blanc*: trắng tinh);



issant (Ví dụ:blanchissant: trắng xoá)... Yếu tố phụ này có thể đứng trước hoặc đứng sau từ chỉ màu sắc cơ sở.

### 1.1.3.3. *Khái niệm từ ngữ chỉ màu sắc phụ trong tiếng Việt*

Từ ngữ chỉ màu sắc phụ là những từ ngữ được mở rộng,phái sinh từ các từ ngữ chỉ màu cơ bản. Mỗi màu cơ bản được mở rộng theo các hướng khác nhau để phản ánh các dạng cũng như các gam bậc khác nhau của màu cơ bản đó. Một màu cơ bản có thể có hàng chục màu phụ kèm theo.

Như vậy, khái niệm màu sắc phụ được sử dụng trong luận văn này bao hàm cả những từ ngữ thường được gọi là từ ngữ chỉ màu sắc phái sinh (*đỏ au, đỏ lừ, xanh biếc, xanh thẳm, ...*) tức là chúng được tạo thành từ yếu tố chỉ màu cơ sở kết hợp với yếu tố chỉ sắc độ và những từ ngữ chỉ màu sắc cụ thể (*xanh cỏ vịt, xanh nước biển, đỏ bờ quân, đỏ lòng tôm, ...*) tức là những từ này được tạo thành từ yếu tố chỉ màu cơ sở kết hợp với yếu tố sự vật cụ thể.

## 1.2. **Một số vấn đề về ý nghĩa của từ:**

### 1.2.1. *Khái niệm nghĩa của từ:*

Nghĩa của từ là quan hệ của từ với cái nằm ngoài bản thân nó. Hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức là nó biểu thị cái gì [7, tr. 217]. Nghĩa của từ chưa biết, được phát hiện thông qua lời giải thích trong từ điển... là tìm những đơn vị ngôn ngữ tương đương về nghĩa với từ cần giải thích.

Có thể hiểu mối liên hệ giữa từ với cái gì đó nằm ngoài từ qua nhiều ví dụ như việc “trẻ con nắm ngôn ngữ lần đầu tiên thì phải liên hệ âm thanh của từ với sự vật. Trẻ con nắm nghĩa của từ mèo nhờ nghe được âm thanh của từ “mèo” trong những tình huống phát ngôn có hình ảnh cụ thể của con mèo. Dần dần, trong nhận thức của trẻ, âm “mèo” có quan hệ với con mèo nói chung. Điều này cũng giống như việc học và nhận thức về màu sắc của trẻ. Bất cứ một đứa trẻ có giác quan bình thường nào từ khi bắt đầu có khả năng nhận thức, nó sẽ được dạy hoặc nhận biết về các màu sắc một cách trực quan

rằng màu này qui chiếu với vật thể nào đó trong môi trường xung quanh. Ví dụ, màu xanh sẽ liên tưởng đến màu của cây lá hay cỏ, màu bầu trời, màu của quần áo, đồ chơi... và dần dần trẻ sẽ tự nhận biết được màu xanh và các màu khác. Đồng thời chúng có thể phân biệt được màu xanh với các màu sắc khác.

Theo Nguyễn Thiện Giáp, nghĩa của từ gồm những thành tố đơn giản như:

- *Nghĩa sở chỉ* (referentive meaning): Mối quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị. Đối tượng đó không chỉ là sự vật mà còn là các quá trình, tính chất, hiện tượng thực tế nào đó – là những cái sở chỉ của từ, vì vậy mối quan hệ giữa từ và cái sở chỉ được gọi là nghĩa sở chỉ.

- *Nghĩa sở biểu* (significative): Mối quan hệ của từ với ý (sense), tức là với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện. Khái niệm hoặc biểu tượng có quan hệ với từ được gọi là cái sở biểu và quan hệ giữa từ với cái sở biểu được gọi là nghĩa sở biểu. Thuật ngữ ý nghĩa được dùng để chỉ nghĩa sở biểu. Khi nói đến *ý nghĩa* hay *nghĩa từ vựng* của các từ người ta muốn nói đến chính cái nghĩa này.

- *Nghĩa sở dụng* (pragmatical meaning): Mối quan hệ của từ với người sử dụng (người nói người viết, người nghe, người đọc). Họ có thể biểu lộ thái độ cảm xúc của mình với từ ngữ qua đó tới cái sở chỉ và sở biểu của từ ngữ. Quan hệ này gọi là nghĩa sở dụng.

- *Nghĩa kết cấu* (structure meaning): mỗi từ đều nằm trong một hệ thống từ vựng, có quan hệ đa dạng và phức tạp với những từ khác. Quan hệ giữa từ với những từ khác trong hệ thống được gọi là nghĩa kết cấu. [9, tr. 219-220]

### **1.2.2. Hiện tượng chuyển nghĩa của từ:**

Sự vật và sự nhận thức của con người trong đời sống phát triển không ngừng vô cùng vô hạn, sự xuất hiện các từ mới với nội dung và hình thức mới còn có sự xuất hiện các nghĩa chuyển cũng là sự phản ánh sự phát triển không ngừng của thế giới khách quan đời sống và nhận thức của con người. Nguyễn

Thiện Giáp đã chỉ ra “*sự biến đổi và phát triển không ngừng của đời sống, sự phát triển của nhận thức và sự phát triển của hệ thống ngôn ngữ*” là các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng chuyển nghĩa, hiện tượng phái sinh ngữ nghĩa trong từ, khiến cho một từ có thể trở nên nhiều nghĩa (từ đa nghĩa).

Ví dụ: từ *mũi* là một từ chỉ bộ phận cơ thể, được chuyển sang phạm vi đồ vật, vật thể địa lý. Như: *mũi dao, mũi kéo, mũi thuyền, mũi đất*...những từ khác cũng chỉ bộ phận cơ thể như *cổ, chân, sườn, mặt, lòng*... đều có khả năng chuyển sang phạm vi đồ vật, vật thể địa lý...chỉ bộ phận của chúng. Ví dụ: *cổ áo, cổ chai, chân giường, chân núi, sườn núi, sườn đồi, mặt bàn, mặt ghế, mặt đất, mặt biển, lòng sông*... [8, tr.148].

#### 1.2.2.1. Nghĩa gốc (còn gọi là nghĩa cơ bản, nghĩa cơ sở):

Nghĩa gốc là nghĩa đầu tiên, nghĩa có trước, trên cơ sở nghĩa đó mà người ta xây dựng nên các nghĩa khác.

Ví dụ:

*Đỏ:*

1. Có màu như màu của son, của máu.
2. Ở trạng thái, hoặc làm cho ở trạng thái cháy (nói về lửa)
3. Thuộc về cách mạng vô sản, có tư tưởng vô sản (vì coi màu đỏ là màu của cách mạng vô sản)
4. Có sự may mắn ngẫu nhiên

*Xanh:*

1. Có màu như màu của lá cây, của nước biển.
2. (Quả cây) chưa chín, màu đang còn xanh.
3. (người, tuổi đời) còn trẻ.

Nghĩa 1 của hai từ xanh và đỏ ở trên gọi là nghĩa gốc. Từ nghĩa 1 (nghĩa gốc) người ta tạo nên các nghĩa khác của hai từ này bằng những phương thức khác nhau.

Nghĩa gốc thường là nghĩa không giải thích lý do và có thể nhận ra một cách độc lập không cần thông qua nghĩa khác [7, tr.173].

#### 1.2.2.2. Nghĩa phái sinh (còn được gọi là nghĩa chuyển):

Nghĩa phái sinh là nghĩa được hình thành dựa trên cơ sở nghĩa gốc, vì vậy chúng thường là nghĩa có lý do, được nhận ra qua nghĩa gốc của từ [7, tr. 174]

Các nghĩa 2, 3 của hai từ xanh và đỏ ở trên đều được gọi là các nghĩa phái sinh.

Nghĩa của từ bao gồm các nét nghĩa được sắp xếp theo một trật tự nhất định, mang tính hệ thống. Tính hệ thống và cấu trúc thể hiện trong quan hệ giữa các nét nghĩa trong một nghĩa hay quan hệ giữa nghĩa gốc với các nghĩa phái sinh hoặc quan hệ giữa các nét nghĩa trong một nghĩa, hay quan hệ giữa nghĩa.

#### 1.2.2.3. Nghĩa biểu trưng

Nói đến nghĩa của từ và hiện tượng chuyển nghĩa, không thể không nói đến nghĩa biểu trưng. Thế giới khách quan vô vàn sự vật hiện tượng đã gắn bó với đời sống con người, tên gọi của chúng đã đi vào đời sống sinh hoạt, văn hóa xã hội của loài người và ngày càng trở nên phong phú về mặt nhận thức, biểu hiện giống hay khác nhau tùy từng cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa. Mỗi sự vật hiện tượng cùng với tên gọi của chúng thường gợi lên trong ý thức của con người trong mỗi cộng đồng một sự liên tưởng nào đó, gắn liền với những đặc điểm thuộc tính của mỗi sự vật hiện tượng.

Biểu trưng là một phương thức chuyển nghĩa của lời nói có quan hệ gần với ẩn dụ và hoán dụ. Giống với ẩn dụ và hoán dụ, nghĩa biểu trưng được hình thành trên cơ sở đối chiếu, so sánh các hiện tượng, đối tượng có những phương diện, khía cạnh, những đặc điểm gần gũi tương đồng, nhằm làm nổi bật bản chất, tạo ra một ý niệm cụ thể, sáng tỏ về hiện tượng hay đối tượng nào đó. Tuy nhiên giữa ẩn dụ, hoán dụ và biểu trưng vẫn có sự khác nhau cơ bản. Ẩn dụ hay hoán dụ ít nhiều đều mang nghĩa biểu trưng, nhưng nghĩa

biểu trưng không phải bao giờ cũng là ẩn dụ, hoán dụ. Chẳng hạn, từ “màu xanh” (hòa bình), “màu trắng” (tinh khiết) đều không được sử dụng như một ẩn dụ, thì chúng vẫn có thể có nghĩa biểu trưng.

Biểu trưng là lấy sự vật hiện tượng để biểu hiện một cách tượng trưng, ước lệ một cái gì đó có tính chất khái quát trừu tượng.

Có thể nói hiện tượng chuyển nghĩa được dựa trên những quan hệ liên tưởng tương đồng, tương cận. Còn biểu trưng, ngoài những quan hệ ấy còn mang tính quy ước và ước lệ. Vì vậy, nghĩa biểu trưng không hoàn toàn đồng nhất với nghĩa chuyển. Ví dụ:

Đá: 1. Chất rắn cấu tạo nên vỏ Trái đất.

2. Nước đá. *Cà phê đá.*

Nghĩa 2 ở đây chỉ đơn thuần là nghĩa chuyển qua liên tưởng ẩn dụ giữa các sự vật hiện tượng, còn đồng thời dựa vào cả sự đánh giá, sự gán ghép của con người. Tùy thuộc vào từng dân tộc, lịch sử văn hóa phong tục tập quán của mỗi dân tộc mà có thể giống nhau hay khác nhau; hoặc có thể một sự vật, hiện tượng có nghĩa biểu trưng ở dân tộc này lại không được dùng để biểu trưng cho cái gì ở dân tộc khác. Ví dụ như con rồng đối với người Việt Nam cũng như người Trung Quốc được biểu trưng cho sự tôn quý, bậc vua chúa thì ở Anh rồng biểu thị cho sự hung dữ (thường chỉ người độc ác, đặc biệt là phụ nữ)... Tóm lại, vận động phát triển nghĩa của từ là một quá trình phức tạp và trừu tượng. Đó là quá trình một đơn vị từ vựng nào đó trong sử dụng theo tiến trình thời gian đã tăng thêm liên hệ với sự vật, tính chất, hiện tượng, trạng thái khác trong thế giới hiện thực. Đó là quá trình con người nhận thức ngày một sâu sắc thế giới hiện thực bằng cách tạo ra cho từ ngữ những mối liên hệ mới, quan hệ mới nhờ nhận thức của mình về thế giới hoặc tạo ra những khả năng kết hợp mới cho những đơn vị ngôn ngữ đã có. Những quá trình này “thực chất lại là quá trình biểu trưng hóa của tín hiệu, một quá trình

vốn có nguồn gốc ngôn ngữ tâm lý của nó trong đời sống xã hội và được ghi lại một cách tế nhị, độc đáo trong ngôn ngữ” [9, tr.157]

### **1.2.3. Các phương thức chuyển nghĩa cơ bản**

Để xây dựng, phát triển thêm nghĩa của từ, trong ngôn ngữ học có nhiều cách. Tuy nhiên có hai cách quan trọng nhất thường gặp trong các ngôn ngữ là chuyển nghĩa ẩn dụ (metaphor) và chuyển nghĩa hoán dụ (metonymy)

#### **1.2.3.1. Ẩn dụ:**

Ẩn dụ là một phương thức chuyển tên gọi dựa trên sự liên tưởng so sánh những mặt, những thuộc tính...giống nhau giữa các đối tượng được gọi tên. [7, tr.176]

Ví dụ: từ *chân*

- *Nghĩa gốc*: trên cơ sở định danh cho chân người, chân động vật...nó có nghĩa gốc là: bộ phận dùng để di chuyển của người, của động vật...

- *Chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ*: trên cơ sở so sánh nhiều sự vật khác nhau có hình dạng tương tự (người Việt liên tưởng và cho chúng là tương tự nhau), *chân* được chuyển sang để gọi tên cho những bộ phận giống hình chân ở một số vật: *chân bàn, chân ghế, chân núi, chân đồi...*(khác xa so với *chân gà, chân lợn, chân chó, chân mèo...*)

Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp:

a. *Ẩn dụ hình thức*: nghĩa gốc: *mũi, cánh* (người và động vật) chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ: *mũi thuyền, cánh quạt...*

b. *Ẩn dụ cách thức*: nghĩa gốc: *nắm* (động tác của tay) chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ: *nắm bài, nắm vấn đề...*

c. *Ẩn dụ phẩm chất*: *tối dạ, sáng dạ...*chuyển nghĩa dựa vào sự tương đồng về sự hiểu biết của con người.

d. *Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác*: nghĩa gốc: *chua, cay, mặn, ngọt...*(chỉ vị giác) chuyển theo nghĩa ẩn dụ: *giọng chua như mề, cay mũi, nói ngọt lọt xương, mặn chát.*

### 1.2.3.2. Hoán dụ:

Hoán dụ là một phương thức chuyển tên gọi dựa trên mối liên hệ lô gic giữa các đối tượng được gọi tên. [7, tr. 177]

Ví dụ: *vụng vá vai, tài và nách* (áo). Ở đây lấy bộ phận thân thể để gọi tên cho bộ phận trang phục tương ứng. [7, tr. 177].

Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:

a. *Lấy một bộ phận để gọi toàn thể*: nghĩa gốc: *chân, tay, miệng, mặt* (chỉ bộ phận cơ thể) chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ: toàn bộ con người (*có chân trong ban giám đốc; tay này là tay đưa cừ khôi, nhà có bảy miệng ăn; đủ mặt anh tài*).

b. *Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng*:

*áo chàm đưa buổi phân li...* (*áo chàm* ở đây chỉ người mặc áo chàm)

*cả thành phố nhộn nhịp...* (*thành phố* ở đây chỉ những con người sống ở thành phố này).

c. *Lấy dấu hiệu của sự vật hiện tượng để gọi sự vật, hiện tượng*: *chất xám* (năng lực trí tuệ, năng lực suy nghĩ, nhà trí thức...), *chất cay* (rượu), *đỏ máu* (chiến tranh)...

d. *Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng*: *Một cây làm chẳng nên non/ba cây chụm lại nên hòn núi cao* (Ca dao).

Trong nghiên cứu sự phát triển ý nghĩa của từ tiếng Việt, hầu hết các nhà Việt ngữ học đều thống nhất cho rằng, các nghĩa phái sinh mới của từ ngữ được sản sinh dựa trên quy luật liên tưởng tương đồng hoặc tương cận, dựa vào hai phương thức chuyển nghĩa cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ, trong đó phương thức ẩn dụ thường chiếm ưu thế. Đó cũng là kết luận của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới về phương thức ẩn dụ khi khảo sát hiện tượng chuyển nghĩa của từ.

Đây là một phương pháp nghiên cứu quan trọng giúp cho việc giải thích nghĩa của từ được rõ ràng dựa vào cách chỉ ra các nét nghĩa, trật tự của các

nét nghĩa hoặc là miêu tả nội dung nghĩa của từ bằng một tổ hợp các thành tố ngữ nghĩa

Nói một cách đơn giản đây là phương pháp được sử dụng để tìm ra ý nghĩa của từ bằng cách phân giải các ý nghĩa ra thành những thành phần ngữ nghĩa nhỏ nhất.

Phương pháp phân tích thành tố đã được áp dụng có hiệu quả khi nghiên cứu nghĩa từ thuộc các trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau, chẳng hạn như trong nhiều công trình phân tích thành tố nghĩa của các từ thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ màu sắc, từ chỉ bộ phận cơ thể, v.v

### **1.3. Tiểu kết**

Trong chương 1, luận văn đã trình bày được các vấn đề cơ bản về lý luận có liên quan đến các khái niệm như: từ, từ chỉ màu sắc, nghĩa của từ, nghĩa gốc, nghĩa phái sinh, nghĩa biểu trưng, sự chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ và hoán dụ. Luận văn cũng xác định vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu ngữ nghĩa là ngữ nghĩa của một từ. Phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của một từ phải phụ thuộc vào việc tìm hiểu nghĩa gốc, nghĩa sở chỉ, nghĩa sở biểu, nghĩa sở dụng và đặc biệt là hiện tượng chuyển nghĩa của từ. Nhờ có hiện tượng chuyển nghĩa mà một từ có thể có rất nhiều nghĩa phái sinh khác so với nghĩa gốc ban đầu. Tất cả các nghĩa của từ đều được cấu thành từ các nét nghĩa, được tuyển chọn, sắp xếp theo một trật tự nhất định; thông báo về cái biểu vật, biểu niệm thực hiện qua các phương tiện ngôn ngữ nhất định. Người nói cũng nhận thức được nó qua các phương tiện ngôn ngữ đó, mà cụ thể trong tiếng Việt là các phương thức kết hợp.



## CHƯƠNG 2

### ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC PHỤ CỦA HAI MÀU XANH VÀ ĐỎ TRONG TIẾNG VIỆT

Trong chương này chúng tôi tiến hành khảo sát, phân loại và xem xét đặc điểm cấu trúc của các từ ngữ chỉ màu phụ của hai màu *xanh* và *đỏ* nhằm làm rõ sự đa dạng và phong phú của lớp từ ngữ này trong tiếng Việt.

#### 2.1. Kết quả khảo sát

Dựa vào các tài liệu từ các nguồn báo chí, từ điển, một số tài liệu luận văn có liên quan, đặc biệt sự tham khảo luận văn thạc sĩ Nguyễn Khánh Hà: *Hệ thống các từ chỉ màu trong tiếng Việt ...* chúng tôi đã thống kê ra được danh sách các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh như sau :

##### 2.1.1. Danh sách từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ và xanh

**Bảng 2. 1: Các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ**

1. Đỏ đỏ	65. Đỏ hực	128. Đỏ rói
2. Đỏ au	66. Đỏ hừng	129. Đỏ rợ
3. Đỏ ánh	67. Đỏ hừng hực	130. Đỏ rợn
4. Đỏ áy	68. Đỏ hứng	131. Đỏ rọp
5. Đỏ ằng	69. Đỏ hườm	132. Đỏ rự
6. Đỏ bã trầu	70. Đỏ kè	133. Đỏ rừ
7. Đỏ bằm	71. Đỏ ké	134. Đỏ rục
8. Đỏ biếc	72. Đỏ kệtch	135. Đỏ rựng
9. Đỏ bóng	73. Đỏ khè	136. Đỏ sẫm
10. Đỏ bồ quân	74. Đỏ khé	137. Đỏ sậm
11. Đỏ bự	75. Đỏ lánh	138. Đỏ sần

12. Đỏ bùng	76. Đỏ lè	139. Đỏ sọc
13. Đỏ cà rốt	77. Đỏ lịm	140. Đỏ son
14. Đỏ cạch	78. Đỏ lòe	141. Đỏ sòng sọc
15. Đỏ cam	79. Đỏ lòe đỏ loẹt	142. Đỏ sượng
16. Đỏ cánh kiến	80. Đỏ lóa	143. Đỏ tái
17. Đỏ căng	81. Đỏ loét	144. Đỏ tấy
18. Đỏ chạch	82. Đỏ loẹt	145. Đỏ thắm
19. Đỏ cháy	83. Đỏ lói	146. Đỏ thẫm
20. Đỏ chết	84. Đỏ lòm	147. Đỏ thậm
21. Đỏ chệt	85. Đỏ lòm lòm	148. Đỏ tía
22. Đỏ choe	86. Đỏ lỏn	149. Đỏ tía ria
23. Đỏ chóa	87. Đỏ lờ	150. Đỏ tiết dê
24. Đỏ choét	88. Đỏ lợt	151. Đỏ tím
25. Đỏ chói	89. Đỏ lừ	152. Đỏ tối
26. Đỏ chon chót	90. Đỏ lự	153. Đỏ tươi
27. Đỏ chót	91. Đỏ lửa	154. Đỏ úa
28. Đỏ cờ	92. Đỏ lừng	155. Đỏ ửng
29. Đỏ da bò	93. Đỏ lửng	156. Đỏ vang
30. Đỏ da cam	94. Đỏ lụng	157. Đỏ vàng
31. Đỏ dặng	95. Đỏ máu	158. Đỏ vàng
32. Đỏ dầy	96. Đỏ mận	159. Đỏ xám
33. Đỏ dừ	97. Đỏ mận chín	160. Đỏ xạm

34. Đỏ đào	98. Đỏ mọng	161. Đỏ xẫm
35. Đỏ dằm	99. Đỏ mốc	162. Đỏ xạm
36. Đỏ đấn	100. Đỏ mướt	163. Đỏ xuộm
37. Đỏ dầy	101. Đỏ nần nần	164. Hồng cánh sen
38. Đỏ điều	102. Đỏ nâu	165. Màu bã trầu
39. Đỏ đọc	103. Đỏ nẫu	166. Màu cà rốt
40. Đỏ dòng đọc	104. Đỏ ngàu	167. Màu cánh kiến
41. Đỏ đọt	105. Đỏ ngàu	168. Màu cánh sen
42. Đỏ đục	106. Đỏ ngàu ngàu	169. Màu cờ
43. Đỏ gạch	107. Đỏ ngói	170. Màu đào
44. Đỏ gạch cua	108. Đỏ ngòm	171. Màu gấc
45. Đỏ gay	109. Đỏ nhạt	172. Mau gạch
46. Đỏ găng	110. Đỏ nhòe	173. Màu gạch cua
47. Đỏ gắt	111. Đỏ hung	174. Màu gạch non
48. Đỏ gấc	112. Đỏ nhừ	175. Màu hoa anh thảo
49. Đỏ hau	113. Đỏ nọc	176. Màu hoa hiên
50. Đỏ hắc	114. Đỏ nục	177. Màu hồng đào
51. Đỏ hãm	115. Đỏ nụng	178. Màu hồng đơn
52. Đỏ hắt	116. Đỏ ói	179. Màu hồng nhạt
53. Đỏ hây	117. Đỏ ong	180. Màu hồng phấn
54. Đỏ hây hây	118. Đỏ óng	
55. Đỏ hoen	119. Đỏ ối	

56. Đỏ hoễn	120. Đỏ phục	181. Màu hổ phách
57. Đỏ hoét	121. Đỏ phùng	182. Màu huyết dụ
58. Đỏ hoen hoét	122. Đỏ phùng	183. Màu lòng tôm
59. Đỏ hon hỏn	phùng	184. Màu máu rồng
60. Đỏ hỏn	123. Đỏ quạch	185. Màu mạn
61. Đỏ hồng	124. Đỏ quành quạch	186. Màu mạn chín
62. Đỏ hồng hào	125. Đỏ quánh	187. Màu ngói
63. Đỏ hung	126. Đỏ rân	188. Màu nho
64. Đỏ huyết dụ	127. Đỏ rần	189. Màu nho chín
		190. Màu quả anh đào
		191. Màu rượu chát

Theo bảng thống kê trên chúng ta thấy có 191 từ chỉ màu phụ *đỏ*; trong đó có 51 từ phụ chỉ màu gắn với sự vật, hiện tượng tự nhiên (chỉ màu cụ thể) và có 140 từ chỉ màu phụ gắn với các thành tố chỉ mức độ, trạng thái (màu trừu tượng).

**Bảng 2. 2: Các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh**

1. Màu cánh chả	48. Xanh cổ vịt	95. Xanh mơ
2. Màu cỏ ấu	49. Xanh cốm	96. Xanh mờ
3. Màu cỏ úa	50. Xanh công nhân	97. Xanh mờ
4. Màu cổ vịt	51. Xanh da bát	98. Xanh mớn
5. Màu cốm	52. Xanh da tre	99. Xanh mù
6. Màu công nhân	53. Xanh đặc	100. Xanh mướt

7. Màu da bát	54. Xanh đậm	101. Xanh mượt
8. Màu da tre	55. Xanh đen	102. Xanh ngát
9. Màu diệp lục	56. Xanh đét	103. Xanh ngăn ngắt
10. Màu gi đồng	57. Xanh diệp lục	104. Xanh nhẵn
11. Màu hoa lý	58. Xanh dịu	105. Xanh ngắt
12. Màu khói	59. Xanh dọn	106. Xanh ngọc bích
13. Màu lá bàng	60. Xanh éo	107. Xanh ngọc lục bảo
14. Màu lá cây	61. Xanh ghi	108. Xanh nhạt
15. Màu lá chè	62. Xanh già	109. Xanh nhẫy
16. Màu lá mạ	63. Xanh hằm	110. Xanh nhờn
17. Màu lam ngọc	64. Xanh hòa bình	111. Xanh nhót
18. Màu lam tím	65. Xanh hồ thủy	112. Xanh nhức
19. Màu liểu	66. Xanh hoa lý	113. Xanh non
20. Màu lơ	67. Xanh khói	114. Xanh nõn
21. Màu ngọc	68. Xanh khướt	115. Xanh nõn chuối
22. Màu ngọc bích	69. Xanh kịt	116. Xanh nước biển
23. Màu ngọc thạch	70. Xanh lá bàng	117. Xanh om
24. Màu nõn chuối	71. Xanh lá cây	118. Xanh óng
25. Màu nước biển	72. Xanh lá chè	119. Xanh ợt
26. Màu nước dưa	73. Xanh lá mạ	120. Xanh phơn phớt
27. Màu rắn lục	74. Xanh lam	121. Xanh rắn lục
	75. Xanh lạnh	

28. Màu rêu	76. Xanh le	122. Xanh rêu
29. Màu thiên thanh	77. Xanh lè	123. Xanh rì
30. Màu trứng sáo	78. Xanh leo lèo	124. Xanh rọi
31. Màu ve chai	79. Xanh lẻo	125. Xanh ròn
32. Xanh bã đậu	80. Xanh lệt	126. Xanh ròn rợn
33. Xanh bạc	81. Xanh liểu	127. Xanh rợn
34. Xanh bệch	82. Xanh lông công	128. Xanh rớt
35. Xanh biếc	83. Xanh lơ	129. Xanh sáng
36. Xanh biêng biếc	84. Xanh lợt	130. Xanh sẫm
37. Xanh bóng	85. Xanh lọt	131. Xanh sậm
38. Xanh bóng lánh	86. Xanh lục	132. Xanh sỡ lâm
39. Xanh bọt	87. Xanh lụng	133. xanh thắm
40. Xanh búng	88. Xanh lứt	134. xanh thắm
41. Xanh búng xanh beo	89. Xanh mái	135. Xanh thép
42. Xanh cánh chả	90. Xanh malachite (xanh quặng)	136. Xanh tía
43. Xanh cảm thạch	91. Xanh mát	137. Xanh trứng sáo
44. Xanh cỏ	92. Xanh mẫm	138. Xanh ve
45. Xanh cỏ ấu	93. Xanh mét	139. Xanh ve chai
	94. Xanh mịn	140. Xanh xám
		141. Xanh xanh
		142. Xanh xao

46. Xanh cỏ úa		
47. Xanh cô ban		

Theo bảng liệt kê trên chúng ta thấy có 142 từ chỉ màu phụ của màu xanh; trong đó có 67 từ phụ chỉ màu gắn với sự vật, hiện tượng tự nhiên (chỉ màu cụ thể) và có 75 từ chỉ màu phụ gắn với các thành tố chỉ mức độ, trạng thái.

### **2.1.2. Phân loại từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh**

#### **2.1.2.1. Cơ sở và kết quả phân loại**

Qua tư liệu, chúng tôi thống kê được 191 từ chỉ màu phụ *đỏ* và 142 từ chỉ màu phụ *xanh*. Các từ này có tác dụng khu biệt các sắc thái khác nhau. Chúng đều là những từ ghép mà hầu hết là từ ghép song tiết.

Như đã trình bày ở trên, các từ chỉ màu phụ có phạm vi biểu vật hẹp hơn so với các từ chỉ màu cơ bản. Đồng thời mức độ trừu tượng của các từ chỉ màu phụ cũng thấp hơn và chúng có xu hướng cụ thể hơn.

Căn cứ vào đặc điểm của thành tố phụ (gắn với các đối tượng cụ thể được biểu thị) có thể phân loại các từ ngữ *chỉ màu phụ* thành hai loại: lớp từ *chỉ màu cụ thể* (hay là lớp từ chỉ màu đặc trưng) và lớp từ *chỉ màu trừu tượng* (*phái sinh*).

Tên gọi của lớp từ chỉ màu cụ thể được gắn với tên gọi các sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên. Ví dụ từ màu cơ bản *xanh* chúng ta có các màu phụ như: *màu cỏ vẹt, màu lá cây, màu bã đậu, xanh trứng sáo,...* từ màu cơ bản *đỏ* chúng ta có các màu phụ như: *đỏ son, màu huyết dụ, màu lòng tôm, màu nhung hươu...*

Lớp từ chỉ màu phái sinh là lớp từ khá đặc sắc, chiếm số lượng lớn trong hệ thống từ ngữ chỉ màu tiếng Việt. Về mặt cấu trúc chúng là những từ đa âm tiết. Các yếu tố trong từ kết hợp với nhau theo quan hệ chính - phụ, trong đó yếu tố chính luôn luôn là từ chỉ màu thuộc lớp từ cơ bản (từ đơn âm). Yếu tố này có thể đứng trước hoặc đứng sau trong từ ghép, nhưng trong phần lớn các trường hợp nó đứng trước. Yếu tố phụ cho nó thường là một tính từ, có thể rõ nghĩa về mặt từ vựng hoặc không rõ nghĩa.

- Ví dụ: *Xanh lè, xanh ngắt, xanh nhạt, xanh ve, xanh xao; Đỏ lòm, đỏ dẫn, đỏ đùn, đỏ lòe, đỏ loét... Đỏ lòm, đỏ dẫn, đỏ đùn, đỏ lòe, đỏ loét...*

Về mặt ý nghĩa: phạm vi biểu vật của các từ này hẹp hơn so với các từ chỉ màu cơ sở, do đó mà chúng luôn bị quan hệ bao gồm chi phối, - tức là nằm trong phạm vi của các từ chỉ màu cơ sở. Ví dụ: *Xanh ngắt* nằm trong phạm vi của từ *xanh*. *Đỏ rần rật* nằm trong phạm vi của từ *đỏ*.

#### 2.1.2.2. Danh sách các nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *đỏ*:

+ Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *đỏ* gắn với màu sắc của các sự vật hiện tượng của thế giới hiện thực gồm có 51 từ:

**Bảng 2. 3: Các từ ngữ chỉ màu cụ thể (lớp từ chỉ màu đặc trưng)**

1. Đỏ bã trâu	26. Màu cà rốt
2. Đỏ bồ quân	27. Màu cánh kiến
3. Đỏ cam	28. Màu cánh sen
4. Đỏ cà rốt	29. Màu cờ
5. Đỏ cánh kiến	30. Màu đào (màu hoa đào)
6. Đỏ cờ	31. Màu gạch
7. Đỏ da bò	32. Màu gạch cua



8. Đỏ da cam	33.Màu gạch non
9. Đỏ đào	34.Màu gác
10.Đỏ điều	35.Màu hoa anh thảo
11.Đỏ gạch	36.Màu hoa hiên
12.Đỏ gạch cua	37.Màu hồng đào
13.Đỏ gác	38.Màu hồng đơn
14.Đỏ huyết dụ	39.Màu hồng nhạt
15.Đỏ lửa	40.Màu hồng phấn
16.Đỏ máu	41.Màu hổ phách
17.Đỏ mận	42.Màu huyết dụ
18.Đỏ mận chín	43.Màu lòng tôm
19.Đỏ ngói	44.Màu máu rồng
20.Đỏ nhung	45.Màu mận
21.Đỏ son	46.Màu mận chín
22.Đỏ vang	47.Màu ngói
23.Đỏ tiết dê	48.Màu nho
24.Hồng cánh sen	49.Màu nho chín
25.Màu bã trà	50.Màu quả anh đào
	51.Màu rượu chát

+ Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *đỏ* gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, trạng thái,...gồm 140 từ

**Bảng 2. 4: Các từ ngữ chỉ màu trừu tượng (phái sinh) của màu đỏ.**

1. Đỏ đỏ	48. Đỏ hồng	94. Đỏ nục
2. Đỏ au	49. Đỏ hồng hào	95. Đỏ nụng
3. Đỏ ánh	50. Đỏ hung	96. Đỏ ói
4. Đỏ áy	51. Đỏ hực	97. Đỏ ong
5. Đỏ ửng	52. Đỏ hừng	98. Đỏ óng
6. Đỏ bầm	53. Đỏ hừng hực	99. Đỏ ôi
7. Đỏ biếc	54. Đỏ hửng	100. Đỏ phục
8. Đỏ bóng	55. Đỏ hươm	101. Đỏ phùng
9. Đỏ bự	56. Đỏ kè	102. Đỏ phùng phùng
10. Đỏ bùng	57. Đỏ ké	103. Đỏ quạch
11. Đỏ cạch	58. Đỏ kệt	104. Đỏ quành quạch
12. Đỏ căng	59. Đỏ khè	105. Đỏ quánh
13. Đỏ chạch	60. Đỏ khé	106. Đỏ rân
14. Đỏ cháy	61. Đỏ lảnh	107. Đỏ rần
15. Đỏ chết	62. Đỏ lè	108. Đỏ rói
16. Đỏ chệt	63. Đỏ lịm	109. Đỏ rợ
17. Đỏ choe	64. Đỏ lòa	110. Đỏ rợn
18. Đỏ chóa	65. Đỏ lòa đỏ loét	111. Đỏ rộp
19. Đỏ choét	66. Đỏ lóa	112. Đỏ rự
20. Đỏ chói	67. Đỏ loét	113. Đỏ rừ
21. Đỏ chót	68. Đỏ loét	114. Đỏ rục

22. Đỏ chon chót	69. Đỏ lói	115. Đỏ rụng
23. Đỏ dặng	70. Đỏ lòm	116. Đỏ sẫm
24. Đỏ dậ	71. Đỏ lòm lòm	117. Đỏ sậm
25. Đỏ dừ	72. Đỏ lỏn	118. Đỏ sần
26. Đỏ đằm	73. Đỏ lờ	119. Đỏ sọc
27. Đỏ đấn	74. Đỏ lọt	120. Đỏ sòng sọc
28. Đỏ đẩy	75. Đỏ lừ	121. Đỏ sượng
29. Đỏ đọc	76. Đỏ lự	122. Đỏ tái
30. Đỏ đồng đọc	77. Đỏ lừng	123. Đỏ tẩy
31. Đỏ đọt	78. Đỏ lửng	124. Đỏ thắm
32. Đỏ đục	79. Đỏ lụng	125. Đỏ thẫm
33. Đỏ gay	80. Đỏ mọng	126. Đỏ thạm
34. Đỏ găng	81. Đỏ mốc	127. Đỏ tía
35. Đỏ gắt	82. Đỏ mướt	128. Đỏ tía ria
36. Đỏ hau	83. Đỏ nần nần	129. Đỏ tím
37. Đỏ hắc	84. Đỏ nâu	130. Đỏ tối
38. Đỏ hãm	85. Đỏ nấu	131. Đỏ tươi
39. Đỏ hắt	86. Đỏ ngào	132. Đỏ úa
40. Đỏ hây	87. Đỏ ngào	133. Đỏ ửng
41. Đỏ hây hây	88. Đỏ ngào ngào	134. Đỏ vàng
42. Đỏ hoen	89. Đỏ ngòm	135. Đỏ vàng
43. Đỏ hoén	90. Đỏ nhạt	136. Đỏ xám

44. Đỏ hoét	91. Đỏ nhòe	137. Đỏ xạm
45. Đỏ hoen hoét	92. Đỏ như	138. Đỏ xẫ
46. Đỏ hon hỏn	93. Đỏ nọc	139. Đỏ xạm
47. Đỏ hỏn		140. Đỏ xuộm

2.1.2.3. *Danh sách các nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh:*

+ Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* gắn với màu sắc của các sự vật hiện tượng của thế giới hiện thực gồm có 67 từ:

***Bảng 2. 5: Liệt kê các từ ngữ chỉ màu cụ thể (đặc trưng) của màu xanh***

1. Màu cánh chả	24. Màu nõn chuối	47. Xanh hòa bình
2. Màu cỏ ấu	25. Màu nước biển	48. Xanh hồ thủy
3. Màu cỏ úa	26. Màu nước dưa	49. Xanh khói
4. Màu công nhân	27. Màu rắn lục	50. Xanh lá bàng
5. Màu cỏ vịt	28. Màu rêu	51. Xanh lá cây
6. Màu cỏm	29. Màu thiên thanh	52. Xanh lá chè
7. Màu da bát	30. Màu trứng sáo	53. Xanh lá mạ
8. Màu da tre	31. Màu ve chai	54. Xanh liểu
9. Màu điệp lục	32. Xanh bã đậu	55. Xanh lông công
10. Màu gi đồng	33. Xanh cánh chả	56. Xanh lơ
11. Màu hoa lý	34. Xanh cẩm thạch	57. Xanh malachite (xanh quặng)
12. Màu khói	35. Xanh cỏ	58. Xanh ngọc bích
13. Màu lam ngọc	36. Xanh cỏ ấu	59. Xanh ngọc lục bảo
14. Màu lam tím	37. Xanh cỏ úa	

15. Màu lá bàng	38. Xanh cô ban	60. Xanh nước biển
16. Màu lá cây	39. Xanh công nhân	61. Xanh nõn chuối
17. Màu lá chè	40. Xanh cỏ vịt	62. Xanh rần lục
18. Màu lá mạ	41. Xanh cốm	63. Xanh rêu
19. Màu liểu	42. Xanh da bát	64. Xanh sĩ lâm
20. Màu lơ	43. Xanh da tre	65. Xanh thép
21. Màu ngọc	44. Xanh điệp lục	66. Xanh trứng sáo
22. Màu ngọc bích	45. Xanh ghi	67. Xanh ve chai
23. Màu ngọc thạch	46. Xanh hoa lý	

+ Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, trạng thái gồm 75 từ:

**Bảng 2. 6: Các từ ngữ chỉ màu trừu tượng (phái sinh) của màu xanh**

1. Xanh bạc	39. Xanh mờ
2. Xanh bệch	40. Xanh mỡ
3. Xanh biếc	41. Xanh mớn
4. Xanh biêng biếc	42. Xanh mù
5. Xanh bóng	43. Xanh mướt
6. Xanh bóng lảnh	44. Xanh mướt
7. Xanh bọt	45. Xanh ngát
8. Xanh bủng	46. Xanh ngẩn ngất
9. Xanh bủng xanh beo	47. Xanh ngất
10. Xanh dậu	48. Xanh nhạt

11. Xanh dợn	49. Xanh nhắ
12. Xanh đặc	50. Xanh nhẫ
13. Xanh đậm	51. Xanh nhờn
14. Xanh đen	52. Xanh nhót
15. Xanh đét	53. Xanh nhứ
16. Xanh ẻo	54. Xanh non
17. Xanh già	55. Xanh nỡn
18. Xanh hắ	56. Xanh om
19. Xanh khướ	57. Xanh óng
20. Xanh kịt	58. Xanh ợt
21. Xanh lạnh	59. Xanh phơn phớt
22. Xanh lam	60. Xanh rì
23. Xanh le	61. Xanh rợ
24. Xanh lè	62. Xanh rờn
25. Xanh lẻo	63. Xanh rờn rợn
26. Xanh leo lẻo	64. Xanh rợn
27. Xanh lệt	65. Xanh rớt
28. Xanh lót	66. Xanh sáng
29. Xanh lợt	67. Xanh sắ
30. Xanh lục	68. Xanh sậ
31. Xanh lướ	69. Xanh thắ
32. Xanh lụng	70. Xanh thắ

33. Xanh má	71. Xanh tía
34. Xanh mát	72. Xanh ve
35. Xanh mẫm	73. Xanh xanh
36. Xanh mét	74. Xanh xao
37. Xanh mịn	75. Xanh xám
38. Xanh mơ	

## **2.2. Đặc điểm cấu trúc của từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh xét về từ loại**

### **2.2.1. Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh có kết cấu dạng danh + danh (màu cánh sen, màu cổ vịt, ...)**

+ Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ có kết cấu dạng *danh + danh* là 27 từ bao gồm: *màu cánh sen, màu cánh kiến, màu cánh trả, màu cánh gián, màu cánh cam, ...*

+ Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh có kết cấu dạng *danh + danh* là 31 từ: *màu ngọc bích, màu ngọc thạch, màu nỡn chuối, màu nước, màu nước dưa...*

Như vậy, có 58 từ chỉ màu phụ của màu đỏ và xanh có kết cấu dạng *danh + danh*, tỉ lệ so với khối tư liệu chiếm 17, 41% (tổng số 333 màu đỏ và xanh) .

### **2.2.2. Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh có kết cấu dạng tính + danh (đỏ đồng, xanh cốm, ...),**

+ Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ có kết cấu dạng *tính + danh* là 24 từ: *đỏ bã trầu, đỏ bô quân, đỏ cam, đỏ cà rốt, đỏ cánh kiến, đỏ cò, đỏ da bò, đỏ da cam, đỏ đào, đỏ điều, đỏ gạch, đỏ gạch cua, đỏ gác, đỏ huyết dụ, đỏ lửa, ...*

+ Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* có kết cấu dạng *tính + danh* là 36 từ: *xanh bã đậu, xanh cánh chả, xanh cảm thạch, xanh cỏ, xanh cỏ ấu, xanh cỏ úa, xanh cô ban, xanh công nhân, xanh cỏ vịt, xanh cốm, xanh da bát, xanh da tre, ...*

Như vậy, có 60 từ chỉ màu phụ của màu *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng *tính + danh*, tỉ lệ so với khối tư liệu là 18,02%...

### **2.2.3. Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng *tính + tính* (*đỏ au, đỏ lôm, xanh biếc, xanh rờn*),**

+ Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *đỏ* có kết cấu dạng *tính + tính* là 140 từ: *đỏ đỏ, đỏ au, đỏ áy, đỏ ửng, đỏ ửng, đỏ biếc, đỏ bóng, đỏ bụi, ...*

+ Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* có kết cấu dạng *tính + tính* là 75 từ: *xanh bạc, xanh bạch, xanh biếc, xanh biêng biếc, xanh bóng, xanh bóng lánh, ...*

Như vậy, có 215 từ chỉ màu phụ của màu *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng *tính + tính*, tỉ lệ so với khối tư liệu là 64,57 %.

## **2.3. Xét về phương thức kết hợp**

Từ các màu cơ sở, khi kết hợp với các đơn vị từ vựng khác, *xanh* và *đỏ* có thể tạo nên một loạt các từ vựng mới gồm từ ghép và các cụm từ hay còn gọi là các từ phụ biểu thị các gam màu khác nhau trong tiếng Việt. Về phương thức kết hợp, các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *xanh* và *đỏ* có hai phương thức chính là: kết cấu dạng láy và kết cấu dạng ghép.

### **2.3.1. Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng láy (*đỏ đỏ, đỏ dẫn, xanh xanh, xanh xao*)**

Tất cả các từ chỉ màu cơ bản đều có khả năng tạo ra từ láy âm. Các từ này có thể là các từ láy hoàn toàn, hoặc láy bộ phận (láy phụ âm đầu). Theo thống



kê có 16 từ láy của màu *đỏ* (chủ yếu là láy ba), 8 từ láy của màu *xanh*. Như vậy, có 24 từ láy của màu *đỏ* và *xanh* chiếm 7,21% so với kho từ liệu.

Với các từ đơn chỉ màu cơ bản, ta có các từ phụ láy đôi tương đương, đều là láy hoàn toàn trong đó có những từ láy hoàn toàn không biến thành và những từ láy hoàn toàn có biến thành: *đỏ đỏ; xanh xanh, xanh xít...* trong một vài trường hợp xuất hiện các từ láy ba láy tư: Ví dụ: *đỏ chon chót, đỏ đòng đọc, xanh biêng biếc...* Nghĩa của các từ láy màu như vậy đều có tính chất giảm nhẹ mức độ. *Đỏ đỏ, xanh xanh* là từ láy toàn bộ có tính chất giảm nhẹ mức độ màu, thường có màu nhạt, có phạm vi biểu vật rộng. *Đỏ đẫm, đỏ đọc, xanh xao* là từ láy bộ phận, láy phụ âm đầu, phạm vi biểu vật của từ này thường bị thu hẹp; *đỏ đọc* để miêu tả màu của mắt người; *đỏ đẫm, xanh xao* chỉ dùng để mô tả về màu da.

- “Quà của hần là mấy cục kẹo *xanh xanh, đỏ đỏ* theo kiểu mua về cho con nít nhỏ nó chơi” [73, tr.5]

- “Khi chúng tôi gọi được cháu ra, đó là một chú bé gầy còm, *xanh xao* đang run rẩy với một khuôn mặt ướt đẫm nước mắt” [88, tr.5-745]

### **2.3.2. Từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng ghép**

Cấu tạo theo phương ghép là phương thức cấu tạo chính để tạo nên các từ ghép chính-phụ chỉ màu sắc. Trong kết cấu của những từ ghép này yếu tố thứ nhất là từ chỉ màu cơ bản, yếu tố thứ hai thường được kết hợp cùng từ chỉ màu cơ bản để phụ nghĩa hoặc giải thích thêm về sắc thái, mức độ của màu đó.

\**Ghép đẳng lập*: là nhóm từ ghép mà các từ có quan hệ đẳng lập với nhau. Các từ này đều là các từ song tiết, cả hai thành tố đều là từ chỉ màu. Do đó chúng đều là các tính từ, và về tính chất quan hệ thì chúng là từ ghép nghĩa. Trường hợp ghép này có số lượng không nhiều. Theo kết quả thống kê có 12 từ chỉ màu kiểu ghép đẳng lập; chiếm tỉ lệ 3,60% so với tổng số khối từ

liệu (333); 3,88% so với tổng lượng từ ghép (309): *đỏ hồng, đỏ hươm, đỏ xám, đỏ tía, đỏ tím, đỏ vàng; xanh đen, xanh tím, xanh tía, xanh lục, xanh lam, xanh xám*.

Đặc điểm của các từ ghép dạng này là các thành tố chỉ màu khác nhau, được ghép lại với nhau. Chúng không phải là sự pha trộn các màu trên thực tế. Khi tách các cặp từ thì tất cả đều là màu chính và có nghĩa kể cả khi đứng một mình. Chính vì sự đối lập như thế nên những từ này, bên cạnh việc có thêm sắc màu của màu gốc (do thành tố phụ biểu thị), còn có thể được sử dụng với ý nghĩa trừu tượng. Chẳng hạn, *đỏ đen* hay *đen đỏ* là từ chỉ màu đối cực, nó mang nghĩa bóng chứ không có nghĩa đen. *Đen* tượng trưng cho vận xấu, rủi; *đỏ* tượng trưng cho vận may, vận tốt. Vì vậy, *đỏ đen* đều nói đến sự may rủi trong cuộc đời hoặc nói đến sự đánh bạc. Ví dụ: “Mấy bàn tài bàn tổ tôm đương trối chân mấy ông tổng lý trong cuộc *đỏ đen*”.

Từ ghép *xanh đỏ* kém trừu tượng hơn một chút. *Xanh* và *đỏ* đối lập nhau, nếu kết hợp với nhau thì tạo ra sự kịch côm, thiếu thẩm mỹ. Vì vậy, tuy nói về màu sắc, nhưng *xanh đỏ* không miêu tả sắc màu cụ thể của một sự vật nào, mà thường được dùng để nói lên tính chất lòe loẹt, thiếu hài hòa trong kết hợp màu sắc của vật thể.

*Ví dụ:*

+ “Nó là nếp nhà hai tầng muốn phản đối mỹ thuật bằng những khung cửa ngang phè, những cây cột phục phịch và những con rồng, con phượng *xanh đỏ* vẽ ở ngoài bộ cánh cửa sơn vàng” [70, tr6].

+ “11 giờ đêm, từ phía công viên Bạch Đằng những đóm lửa *xanh đỏ* nối đuôi nhau bay vút lên bầu trời đêm giao thừa” [69, tr.5].

\**Ghép chính phụ* (đỏ ối, đỏ lừ, xanh ngắt, xanh lợt ...) số lượng là 297 từ, tỉ lệ so với tổng số khối tư liệu (333) là 89,19%; so với tổng lượng từ ghép (309) là 96,12%.

Nhóm từ ghép chính phụ: Thành tố chính luôn luôn là từ chỉ màu cơ bản, nên yếu tố để phân biệt những từ này chính là thành tố phụ. Các thành tố phụ hầu hết là các từ đơn tiết: *ói, lừ, lọt...*, nhưng cũng có một số từ là song tiết : *xanh nước biển, đỏ bã trâu*.

Như vậy kết cấu của từ ghép chính phụ chỉ màu luôn là:

1 thành tố chính (từ chỉ màu cơ bản)	+	1 thành tố phụ (từ đơn tiết) (từ song tiết)
---	---	--

Về mặt ngữ nghĩa các thành tố phụ này gồm hai nhóm:

*Nhóm thứ nhất* là các thành tố có nghĩa; nghĩa của chúng được giải thích trong từ điển tiếng Việt (của Nhà xuất bản Khoa học xã hội). Chúng được coi là những mục từ riêng biệt. Nghĩa của các thành tố thuộc nhóm này cũng gồm hai loại: loại biểu thị màu và loại không biểu thị màu. Loại thành tố có nghĩa chỉ màu đều là các tính từ, còn loại thứ hai là loại không biểu thị màu có thể là danh từ, tính từ hoặc động từ. Về tính chất quan hệ thành tố phụ và thành tố chính thì chỉ có một số thành tố phụ chỉ màu có quan hệ ngữ âm với thành tố chính tạo ra từ láy âm như *xanh xanh, đỏ đỏ*; số còn lại có quan hệ với thành tố chính (tạo thành từ ghép nghĩa: *đỏ tím, xanh thếp...*)

*Nhóm thứ hai* gồm những thành tố không rõ nghĩa. Ví dụ: *đỏ ửng, xanh bọt...* nguồn gốc những thành tố này (*ửng, bọt, ...*) rất đa dạng hoặc có thể trước đây chúng là những từ có nghĩa; hoặc chúng hoàn toàn vô nghĩa... Vì chưa có cơ sở chắc chắn nên rất khó phân loại chúng mặc dù số lượng khá lớn. Chúng tôi tạm xếp chúng vào một nhóm gọi là các thành tố chưa rõ nghĩa.

Ở nhóm này thành tố chính là từ chỉ màu cơ bản, nó có thể đứng trước hoặc đứng sau thành tố phụ. Vị trí đứng trước phổ biến hơn rất nhiều. Trường hợp ghép chính phụ này có số lượng rất lớn.

Đặc điểm của các thành tố tạo từ:

1. Từ ghép thuộc loại này gồm 2 thành tố chỉ màu, một màu chính và một màu phụ. Màu chính luôn đứng trước. Do vậy, *xanh đen* và *đen xanh* là hai màu khác nhau.

2. Hầu hết những từ này biểu thị sự pha trộn màu từ những màu cơ bản sự khác nhau giữa các màu do màu phụ quyết định. Màu phụ gồm 3 loại:

a) Loại 1: chúng là những màu cơ bản nhưng khi đi vào các tổ hợp màu trên, chúng là màu phụ. Chẳng hạn, *đỏ tím* và *đỏ nâu* đều là màu đỏ, nhưng *đỏ tím* là đỏ ngả tím, *đỏ nâu* là đỏ ngả nâu. Màu phụ có vai trò tạo một sắc thái màu riêng cho các màu cơ bản.

b) Loại 2: màu phụ là những màu không cơ bản. Chúng được tạo nên từ những nguyên sắc nhưng ít phổ biến hơn các màu cơ bản. Chúng có tên gọi riêng: *hung*, *tía*, *biếc*...

c) Loại 3: chúng là những màu cơ bản có tên gọi Hán – Việt, như *lam*, *lục*, *huyết dụ*. *Lam* là màu xanh nước biển, *lục* là màu xanh cây, *huyết dụ* là màu đỏ. Có thể lúc đầu chúng hoạt động như những từ độc lập (*màu lục*, *màu lam*, *màu huyết dụ*) nhưng do áp lực của những từ Việt cùng nghĩa, các từ Hán Việt trên mất dần vai trò và mất tính độc lập, trở thành yếu tố phụ màu, có tác dụng phân biệt các sắc thái khác nhau của cùng một màu (*xanh lam* khác *xanh lục*).

\* Bối cảnh sử dụng:

Tất cả các từ ghép kiểu này chỉ các sắc thái màu rất cụ thể, vì thế chúng đều được dùng để miêu tả màu sắc sự vật. Các sự vật ở đây bao gồm: Thiên nhiên; cây cỏ hoa lá; các bộ phận cơ thể con người...: ánh bình minh *tím hồng*; mặt nước *xanh tím*; lúa *xanh đen*; dứa *chín vàng đỏ*; da *trắng hồng*;...

## 2.4. Tiểu kết

Qua việc tiến hành thống kê, khảo sát về đặc điểm cấu trúc của các từ chỉ màu sắc phụ của hai màu *xanh* và *đỏ* trong tiếng Việt, chúng tôi có những nhận xét sau:

Những từ chỉ màu phụ được tạo ra từ hai màu *xanh* và *đỏ* có số lượng đa dạng và phong phú. Chúng là những từ gọi tên màu sắc mang tính võ đoán. Khác với màu cơ bản là những từ đơn tiết thì các từ chỉ màu phụ của hai màu cơ bản *đỏ* và *xanh* đều là những từ ghép hoặc là những từ đa tiết (có từ hai âm tiết trở lên). Chính sự kết hợp này đã tạo nên số lượng lớn các từ chỉ màu khác nhau. Qua khảo sát có 191 từ chỉ màu phụ của *đỏ* (theo cách gọi gắn với các sự vật, hiện tượng là 51 từ; gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, trạng thái là 140 từ). Tương tự, theo cách phân loại nhóm thì màu phụ *xanh* có số lượng là 142 từ (trong đó màu phụ *xanh* theo gắn với màu sắc của sự vật, hiện tượng là 67 từ; gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, trạng thái là 75 từ).

Xét về mặt cấu trúc thì các từ chỉ màu phụ của *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng danh+danh (*màu bã trầu, màu cổ vịt, màu trứng sáo, màu điều...*) là 58 từ chiếm 17,41% so với tổng số 333 từ, tính + danh (*đỏ bã trầu, đỏ cà rốt, xanh trứng sáo, xanh lá chè...*) có số lượng là 60 từ chiếm 18,02%. Trong khi đó số lượng từ được cấu tạo dạng tính + tính (*đỏ au, đỏ áy, xanh biếc, xanh rờn...*) có số lượng lớn nhất là 215 từ chiếm 64,57%. Bên cạnh đó, về phương thức kết hợp các từ có dạng láy cũng chỉ chiếm 7,21%. Trong khi đó các từ chỉ màu phụ có kết cấu dạng ghép (chính phụ và đẳng lập) chiếm 92,79% (chủ yếu là ghép chính phụ: 96,17% trong tổng số các từ ghép, ghép đẳng lập rất ít: 3,88%).

### CHƯƠNG 3

#### ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC PHỤ CỦA HAI MÀU ĐỎ VÀ XANH TRONG TIẾNG VIỆT

Trong chương này chúng tôi miêu tả và phân tích nghĩa của các từ chỉ màu phụ để thấy rằng lớp từ chỉ màu vô cùng đa dạng, mang những nghĩa đặc trưng phù hợp với từng hoàn cảnh sử dụng, tạo nên sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**3.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với màu sắc của các sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực.**

**3.1.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với màu sắc từ thực vật.**

*3.1.1.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ*

Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ gắn với màu sắc từ thực vật bao gồm những từ như sau:

1. Đỏ bã trầu	16. Màu cánh sen
2. Đỏ bò quân	17. Màu đào (màu hoa đào)
3. Đỏ cam	18. Màu gấc
4. Đỏ cà rốt	19. Màu hoa anh thảo
5. Đỏ da cam	20. Màu hoa hiên
6. Đỏ đào	21. Màu hồng đào
7. Đỏ điều	22. Màu hồng đơn
8. Đỏ gấc	23. Màu hồng nhạt
9. Đỏ huyết dụ	24. Màu hồng phấn
10. Đỏ mận	25. Màu hồng phách
11. Đỏ mận chín	26. Màu huyết dụ

12. Đỏ tiết dê	27. Màu mạn
13. Hồng cánh sen	28. Màu mạn chín
14. Màu bã trầu	29. Màu nho
15. Màu cà rốt	30. Màu nho chín
	31. Màu quả anh đào

Tiếp theo là phần miêu tả ngữ nghĩa của một số màu phổ biến trong nhóm những từ đó cùng các ví dụ cụ thể về tình huống sử dụng màu như sau:

1. *Đỏ bồ quân*: có màu đỏ tím như quả bồ quân (bồ quân là “cây nhỡ, thân có gai mập, lá hình trái soan, có răng, quả chín màu đỏ tím, ăn được” [Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, bản in năm 2010, tr. 112]

Ví dụ: -“Huông hồ chị cả Lạt của chúng ta, tuy sức xuân hùng hực, má *đỏ bồ quân*, mắt lóng la lóng lánh, chí khí như gió bão nhưng mưu còn nông..., thủ đoạn không hiểm nên khi thấy mẹ chồng về, chị đứng như trời trồng...”[65, tr. 180]

2. *Đỏ da cam*: có màu vàng đỏ của vỏ một loại cam

Ví dụ 1: “Cuộc khai quật di chỉ Bích Đào vào cuối năm 1993, chúng tôi cũng thu được 5,63% gốm có tô màu đỏ. Song chỉ có 2 mảnh gốm được vẽ họa tiết hình xoắn ốc màu ghi xám trên nền *đỏ da cam*...” [96, tr. 181]

Ví dụ 2: “Còn mùa hè Hà Nội ơi, ta Với Hà Nội cứ nồng nàn nhau, thăm đẫm nhau màu *đỏ da cam*, đỏ xôi gác, đỏ những cây bôc lửa và lòng bôc lửa dù không được phong là thành phố Hoa Phượng đỏ như Hải Phòng qua thơ Hải Như và nhạc Lương ...” [78]

3. *Đỏ tiết dê*: tiết dê là một loại cây dây leo bằng thân quấn, quả khi chín có màu đỏ, là vị thuốc “mát”. Ví dụ: Đờ-cát đã thay quần áo sạch sẽ, chiếc mũ ca-lô *đỏ tiết dê* tương phản với bộ mặt tái nhợt. [85, tr. 644]

4. *Màu cánh sen*: có màu phớt hồng như màu của cánh hoa sen.

Ví dụ: Ngoài cùng là áo tứ thân bằng the thâm màu nâu non, chiếc thứ hai màu mỡ gà, chiếc áo thứ ba *màu cánh sen*. Khi mặc chiếc áo dài, các cô gái thường chỉ cài cúc cạnh sườn. [103, tr.258]

5. *Màu huyết dụ*: lá cây huyết dụ có màu đỏ thẫm

Ví dụ: Men *màu huyết dụ* và men xanh lục được phủ xen kẽ nhau từng mảng, cũng có chỗ men màu xanh lục đè lên men *màu huyết dụ*. [105, tr. 573]

6. *Màu mận*: có màu đỏ tía của quả mận

Ví dụ: “Những cây mía mỗi đốt đỏ lựu *màu mận*, trên ngọn để búp lại như cái bắp ngô xanh xanh”. [62]

7. *Màu mận chín*: có màu đỏ tím

Ví dụ: “Mở ra đó là hai tập sách photocopy đóng bìa cứng *màu mận chín* chữ vàng “Cải lương xưa và nay qua sách báo”[53, tr.5]

*Nhận xét*: Tên gọi của lớp từ chỉ màu cụ thể của nhóm từ trên gắn với tên gọi của các cỏ cây hoa lá trong thế giới tự nhiên, có màu sắc đặc trưng nên chúng được dùng để chỉ màu. Từ màu cơ bản *đỏ* chúng ta có được những màu phụ như: *màu đào, màu gạch, màu mận...* Khi nhắc đến *màu cờ* khiến chúng ta liên tưởng ngay đến màu đỏ của lá cờ tổ quốc, *màu mận* khiến chúng ta liên tưởng đến màu đỏ tím của quả mận, *màu cà rốt* làm ta liên tưởng đến màu đỏ của củ cà rốt... Tất cả các tên gọi của cỏ cây hoa lá ...rất gần gũi với đời sống của chúng ta nên chúng hình thành trong bộ não của chúng ta một cách trực quan, ăn sâu trong tiềm thức của chúng ta nên mỗi khi gọi tên, ta đã nhận biết tính chất màu sắc của chúng như thế nào. Bởi vậy, ngoài những tên *đỏ cờ, đỏ mận, đỏ gạch, đỏ cà rốt...* chúng ta có thể lược bỏ từ



chỉ màu *đỏ* đi và chỉ cần gọi *màu cò*, *màu mận*, *màu cà rốt*... Tuy nhiên do thói quen sử dụng mà không phải từ chỉ màu nào cũng được lược bỏ đi như vậy.

### 3.1.1.2. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh

Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* gắn với màu sắc từ thực vật bao gồm những từ như sau:

1. <i>Màu cỏ ấu</i>	11. <i>Màu liễu</i>	21. <i>Xanh lá bàng</i>
2. <i>Màu cỏ úa</i>	12. <i>Màu nõn chuối</i>	22. <i>Xanh lá cây</i>
3. <i>Màu cốm</i>	13. <i>Màu nước dừa</i>	23. <i>Xanh lá chè</i>
4. <i>Màu da tre</i>	14. <i>Màu rêu</i>	24. <i>Xanh lá mạ</i>
5. <i>Màu điệp lục</i>	15. <i>Xanh bã đậu</i>	25. <i>Xanh liễu</i>
6. <i>Màu hoa lý</i>	16. <i>Xanh cỏ</i>	26. <i>Xanh nõn chuối</i>
7. <i>Màu lá bàng</i>	17. <i>Xanh cỏ ấu</i>	27. <i>Xanh rêu</i>
8. <i>Màu lá cây</i>	18. <i>Xanh cỏ úa</i>	28. <i>Xanh điệp lục</i>
9. <i>Màu lá chè</i>	19. <i>Xanh cốm</i>	29. <i>Xanh hoa lý</i>
10. <i>Màu lá mạ</i>	20. <i>Xanh da tre</i>	

Sau đây chúng tôi xin miêu tả ngữ nghĩa của một số màu phổ biến trong những từ đó để chúng ta thấy được đặc điểm của các từ chỉ màu:

8. *Màu cỏ úa*: có màu xanh cỏ chuyển sang màu vàng héo (giống như màu cỏ bị héo úa)

Ví dụ:

- “Anh ấy mặc trang phục *màu cỏ úa*”

- “Huệ vẫn cầm chiếc khăn bông *màu cỏ úa* đang lau khô tóc cho tay lái xe, chột ngừng tay, cái mảnh vỏ lựu từ hai gò má ra tận vành tai”[43]

9. *Màu liễu* (màu lá liễu): có màu xanh giống màu của lá liễu

Ví dụ:

“Bớ người mình hạc xương mai

Mắt xanh *màu liễu* tìm ai chôn này

Dang tay đón bạn trông mây” (*Ca dao*)

10. *Màu rêu*: có màu xanh lá cây

Ví dụ: “Chaly màu trắng, SK: CF 50-2585188, SM: EYS80; Honda Cub 81, *màu rêu*, SK: C50.6191773, SM: 88250”. [38, tr. 12]

11. *Xanh điệp lục*: có màu xanh giống như màu của chất điệp lục lá cây

Ví dụ: “Văn đã đành là cần chất *xanh điệp lục* của cây nhưng cũng cần cả hồng huyết cầu của máu người... Đó cũng là kỳ vọng thiết tha của một người đọc với một nhà văn mà mình vốn quý mến.” [81, tr. 298]

12. *Xanh lá cây*: màu xanh giống như màu của lá cây.

Ví dụ: “Không chỉ có cô dâu mới chuộng những tông màu này, mà ngay cả các cô gái có nhu cầu trang điểm đi dự tiệc cũng rất thích kiểu trang điểm này. Mắt màu xanh rêu, xanh dương hoặc *xanh lá cây*, cùng với các son môi tím đậm, đỏ, hồng tươi chỉ dùng vào một vài trường hợp đặc biệt mà thôi”[59, tr. 3]

13. *Xanh nõn chuối*: có màu xanh giống như màu của nõn chuối

Ví dụ: “Phải dùng gạo nếp đã ngâm ra màu vàng rồi mới lại đem ngâm nước xôi hoa loại màu xanh nước biển với lượng vừa phải. Nếu thiếu nước gio lá xôi hoa thì sẽ ra màu *xanh nõn chuối* hoặc nếu nước xôi hoa quá nhiều sẽ tạo ra màu xanh đậm.” [ 83, tr. 83]

14. *Xanh lá mạ*: có màu xanh giống như màu của lá mạ.

Ví dụ: “Tô mắt bằng phấn mắt và mắt nước màu *xanh lá mạ*, sau đó chải mi màu đen và tô môi màu hồng tạo vẻ tươi tắn”[68, tr. 3]

*Nhận xét:* Cũng giống như nhóm từ chỉ màu phụ đặc trưng của màu *đỏ* về cỏ cây hoa lá trong thế giới tự nhiên (thực vật). Từ màu cơ bản xanh chúng ta có các từ chỉ màu xanh phụ: *màu cỏ ấu, màu cỏ úa, màu bã đậu...* Chúng cũng là những màu từ những tên gọi của cỏ cây, hoa lá tồn tại và rất gần gũi trong cuộc sống của chúng ta, dễ nhìn, dễ nhận biết. Có những từ gọi tên gắn với *xanh* như *xanh hoa lý, xanh diệp lục, xanh cỏ úa...* ta có thể lược bỏ *xanh* và gọi tên *màu hoa lý, màu diệp lục, màu cỏ úa...* Đây chính là nét đặc trưng, độc đáo và cụ thể trong cách gọi màu trong tiếng Việt.

### **3.1.2. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* gắn với màu sắc từ động vật**

#### **3.1.1.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *đỏ***

Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *đỏ* gắn với màu sắc từ động vật bao gồm những từ như sau: *đỏ cánh kiến, đỏ da bò, đỏ gạch cua, màu cánh kiến, màu gạch cua, màu lòng tôm, màu máu rồng.*

15. *Đỏ cánh kiến* (còn gọi là *màu cánh kiến*): có màu *đỏ* thẫm giống như màu nhựa tiết ra của loài cánh kiến (cánh kiến: “d.1. Bọ cánh nửa cỡ nhỏ, sống thành bầy trên cây, tiết ra một chất nhựa màu *đỏ* thẫm, dùng để gắn. ...” [Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, bản in năm 2010, tr. 155]

*Ví dụ:* Quả bóng đập mạnh vào tấm kính có màu *đỏ cánh kiến* và làm nó bị vỡ vụn.

16. *Đỏ gạch cua* (còn gọi là *màu gạch cua*): có màu *đỏ* nâu như màu gạch cua (gạch cua là sản phẩm kết tủa sau khi đun sôi nước lọc cua giã)

*Ví dụ:* Nước ao làng *đỏ gạch cua*

“Trên rìa núi bốn phía bọc lấy thung lũng, lơ thơ mấy nếp nhà gạch vữa cát những viên ngói mới chưa nhuộm màu thời gian, điểm những vệt *đỏ gạch*

*cua*, có thể gọi là vui tươi, nếu cái nắng sa mạc này đã nhạt đi những tia gắt gông”. [75, tr. 91]

17. *Màu lòng tôm*: có màu hồng nhạt

Ví dụ: “Sơ mi cổ cánh nhận *màu lòng tôm* chật căng, trông phây phây. Keng biết bố anh không ưa gì cái vẻ màu mè của Ngọ nhưng chính vẻ màu mè ấy lại làm anh choáng ngợp” [76, tr. 586]

*Nhận xét*: Đối với nhóm từ phụ dựa vào tên gọi màu của động vật như *kiến*, *bò*, *cua*, *tôm* mà chúng ta thường thấy, có những động vật mà không ăn được có cả những con vật là thực phẩm đời sống hàng ngày. Các màu được gọi từ màu của các bộ phận vốn có của chúng (*lòng tôm*, *cánh kiến*, *da bò*), màu của quá trình thực hiện thành phẩm (*gạch cua*). Đó là sự đặc trưng trong cách gọi tên màu gắn với đời sống con người để đi vào bộ não con người một cách tự nhiên dễ nhớ, dễ thuộc.

3.1.1.2. *Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh*

Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* gắn với màu sắc từ động vật bao gồm: 1. *Màu cánh chả*. 2. *Màu cổ vịt*. 3. *Màu rắn lục*. 4. *Xanh cánh chả*. 5. *Xanh cổ vịt*. 6. *Xanh lông công*. 7. *Xanh rắn lục*. 8. *Xanh trứng sáo*. 9. *Màu trứng sáo*.

Sau đây là phần miêu tả nghĩa và các tình huống có sử dụng:

18. *Màu cánh chả*: màu xanh biếc giống như màu của lông cánh con chim chả

Ví dụ: “Một cô gái tóc dài đen mượt, mặc chiếc áo kép *màu cánh chả* đang chọn mua bó hoa đơn bên vỉa hè, thấy hai anh bộ đội đều có vẻ hiền lành, bỡ ngỡ, nói: - Hai anh mua hoa đi! Không biết chọn. em chọn hộ. - Cảm ơn cô. Hoa màu tím đẹp ...” [75, tr. 66]

19. *Màu cổ vịt* (còn gọi là *xanh cổ vịt*): màu xanh giống như màu lông cổ vịt  
Ví dụ: “Một chiếc giường vải xếp, gối bơm hơi bọc vải *màu cổ vịt* óng

ánh có in chữ nơi sản xuất: "Băng Cốc - Thái Lan". Đầu giường, trên bàn nhỏ một lô chai rượu đủ các loại, thứ nào cũng mang nhãn hiệu Thái" [75, tr. 945]

20. *Màu rấn lục*: (còn gọi là xanh rấn lục): có màu xanh lá cây giống như màu của rấn lục, bụng có màu vàng nhạt

Ví dụ: "Tên Đội-lùn tròn cặp mắt xanh *màu rấn lục* nhìn ba người tù như muốn nhai sống, nuốt tươi họ. Hấn gầm ghè nói: - Chúng mày liệu hồn! Giống Anamit bản thiêu: Tao mà tìm ra đứa nào, tao sẽ bắn ngay!" [88, tr. 131]

"Giữa lúc bế tắc ấy, có hai sĩ quan Mỹ và một phiên dịch đến quận Tây Quảng mộ quân. Họ đội bê rê *xanh rấn lục*, rất khác với các sắc lính của Mỹ và Sài Gòn". [Phan Tứ-Mai Hương (2002), *Phan Tứ toàn tập*, tập 4, tr. 464, Nxb Văn học]

21. *Màu trứng sáo*: có màu xanh nhạt giống như màu vỏ trứng chim sáo.

Ví dụ: "Người cầm cờ ăn mặc đặc tân thời: mũ cát, áo sơ mi *màu trứng sáo*, quần tây trắng, dép cao su đen. Để thêm vẻ trang nghiêm, ông ta đeo kính đen ngòm. Tỷ đốc vào sườn, lão giương cao lá cờ, vươn đầu đi thật thẳng". [75, tr. 130]

22. *Xanh trứng sáo*: có màu xanh giống như màu vỏ trứng chim sáo.

Ví dụ: "Cái két nước cao lênh khênh từ phía sân bay và trên con đường nhựa xanh láng lồi vào thị xã, pháp phối những người đi xe đạp, những màu áo trắng, nâu sẫm hay *xanh trứng sáo* đang bon ngược, bon xuôi thì nổi bực bội vội tan biến hết". [75, tr. 9]

Nhận xét: Cũng giống như nhóm từ chỉ màu phụ động vật của màu *đỏ*, nhóm từ chỉ màu phụ đặc trưng cụ thể của màu *xanh* cũng được gọi tên từ màu hình thức bên ngoài của bộ phận một số các con vật như cánh, cổ, lông, trứng của *cánh chả, cổ vịt, lông công* và *trứng sáo*. Nhóm các từ ngữ này là những con vật rất gần gũi với đời sống con người của chúng ta, là nét đặc

trung và cụ thể của từ chỉ màu trong tiếng Việt, mang sắc màu rất đẹp, hình ảnh tượng trưng sống động.

### **3.1.3. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với màu sắc từ sự vật và các hiện tượng tự nhiên**

#### **3.1.1.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ**

Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ gắn với màu sắc từ sự vật hiện tượng tự nhiên bao gồm: 1. Đỏ cờ. 2. Đỏ gạch. 3. Đỏ lửa. 4. Đỏ máu. 5. Đỏ ngói. 6. Đỏ nhung. 7. Đỏ son. 8. Đỏ vang. 9. Màu cờ. 10. Màu gạch. 11. Màu gạch non. 12. Màu ngói. 13. Màu rượu chát.

Sau đây chúng tôi xin mô tả nghĩa của một số màu phổ biến trong nhóm từ đã được thống kê này để thấy được lý do mà chúng được gọi tên:

23. *Đỏ cờ*: có màu đỏ tươi như màu cờ Tổ quốc

Ví dụ: “Cùng lúc với các ông làm lễ cúng gia tiên thì các bà, các chị cũng làm xôi bầy màu, đó là màu đỏ tươi (*đỏ cờ*), màu đỏ thắm, màu vàng, màu xanh lá gừng, màu nâu, màu xanh nước biển, màu tím”. [100, tr. 34]

24. *Đỏ gạch*: Có màu đỏ giống như màu của gạch (gạch là một loại vật liệu xây dựng làm bằng đất được nung nóng lên, có màu đỏ)

Ví dụ: “Dong ruổi trên một cung đường liên xã được trải đất ba-zan màu *đỏ gạch*, "con ngựa sắt" 100 phân khối đưa chúng tôi lần lượt qua các xã Phước Thạnh, An Phước, Giao Long, An Hoá, Quới Sơn thuộc mạn đông huyện Châu Thành” [51, tr. 6]

25. *Đỏ máu*: có màu đỏ tươi như màu của máu

Ví dụ: “Những người không phụ thuộc vào tư tưởng lí thuyết về sự phân định giới hạn, đã chứng minh rằng màu *đỏ máu* và lửa là nhân cách hóa của khởi đầu sự sống và hoạt động trong cuộc sống loài người” [101, tr. 67]

26. *Màu gạch non*: có màu đỏ nhạt như màu của gạch còn non (gạch nung chưa đủ thời gian và nhiệt độ (chưa chín)).

Ví dụ: “Nhiếp Phong ngược mắt nhìn lên, anh thấy Chung Đào đang hướng về phía mình gật đầu, sàn cầu thang lát gỗ tự nhiên *màu gạch non* nằm chính diện tầng một, hai bên lan can bằng sắt”. [102]

27. *Màu ngói*: có màu đỏ giống như màu của ngói (ngói: một loại vật liệu để lợp nhà, thường bằng đất sét đã nung, có màu đỏ)

Ví dụ: “Từ chùa Trung lên Tiên Thạch cổ tự (điện thờ Bà) đến chùa Hang nổi bật giữa ngàn xanh là *màu ngói* đỏ với những bức tường vàng tươi sắc nắng” [99, tr. 18-19]

Nhận xét: nhóm từ chỉ màu phụ đặc trưng của màu đỏ gắn với các hiện tượng và sự vật như: *cờ, gạch, lửa, máu, ngói*... không thuộc về nhóm từ chỉ màu gắn với thực vật và động vật mà nó phản ánh các sự vật đặc trưng riêng của sự vật, hiện tượng của thế giới tự nhiên đa dạng và phong phú. Khi nói đến *cờ, gạch, lửa, máu, ngói* thì phần lớn làm ta liên tưởng đến màu *đỏ*. Cái đặc trưng chung chính là chúng thuộc phạm trù màu *đỏ*, cái đặc trưng riêng chính là sự thể hiện gam màu ở chính các sự vật, hiện tượng đó. Và để biểu thị chính xác các màu đó hơn nữa người ta phải đi vào trong ngữ cảnh, tình huống như đã miêu tả và minh họa ở trên.

### 3.1.1.2. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh

Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu *xanh* gắn với màu sắc từ sự vật hiện tượng tự nhiên bao gồm 29 từ

1. Màu công nhân	16. Xanh công nhân
2. Màu da bát	17. Xanh da bát
3. Màu gi đồng	18. Xanh ghi
4. Màu khói	19. Xanh hòa bình

5. Màu lam ngọc	20. Xanh hồ thủy
6. Màu lam tím	21. Xanh khói
7. Màu lơ	22. Xanh lơ
8. Màu ngọc	23. Xanh malachite (xanh quặng)
9. Màu ngọc bích	24. Xanh ngọc bích
10. Màu ngọc thạch	25. Xanh ngọc lục bảo
11. Màu nước biển	26. Xanh nước biển
12. Màu thiên thanh	27. Xanh sẫm
13. Màu ve chai	28. Xanh thép
14. Xanh cẩm thạch	29. Xanh ve chai
15. Xanh cô ban	

Sau đây là sự miêu tả ngữ nghĩa của một số từ chỉ màu phụ của *xanh* gắn với các sự vật, hiện tượng để chúng ta thấy rõ hơn nghĩa của chúng:

28. *Màu gỉ đồng*: có màu xanh lá cây nhạt giống như màu của gỉ đồng.

Ví dụ: “Ngồi trên toa tàu hỏa chen chúc và chạy chậm như dẫn rượu, tôi nhìn ra những cánh đồng bên ngoài và tưởng thấy Ph. phong phanh trong tấm áo *màu gỉ đồng*, cặp mắt thông minh chứa đầy hy vọng của một nhà phát minh đang đi trên một ...” [44, tr. 309]

29. *Màu công nhân*: Có màu xanh thẫm giống như màu áo đồng phục của công nhân.

Ví dụ: “Tôi mừng quá, thế là cái mộng làm thơ, làm báo của mình đã đạt. Tôi chuẩn bị hành trang chờ ngày lên đường, thì bỗng có một cô gái đáng người nhỏ bé, mặc áo xanh *màu công nhân*, đeo ba lô bước vào, nhìn tôi, cười rất thân ái: - Chị là chị Anh Thơ, em biết chị mà chị không biết em?!” [92, tr. 559]

30. *Màu ngọc bích*: có màu xanh biếc giống như màu ngọc bích



Ví dụ: “Từ trên trần hang, nhiều sợi nhũ đá buông xuống trông giống như bức màn the lấp lánh *màu ngọc bích*.” [93, tr. 660]

31. *Màu ve chai*: có màu xanh giống như màu của chai lọ

Ví dụ: “Màu xanh tùy theo ánh sáng trở nên lam ngọc, thúy ngọc, thiên thanh, hổ thúy, chàm đậm. Cũng thế, màu lục tùy theo ánh sáng biến thành bích lục, bích ngọc, *màu ve chai*, màu lục đậm”.

32. *Xanh cô ban*: có màu xanh nước biển đậm

Ví dụ: - “Một giai thoại trong lịch sử thường được nhắc lại trong những khảo cứu về con đường tơ lụa trên biển vào thời kỳ "Chu ấn thuyền" là Tướng quân Tokugawa Ieyasu - người thống nhất sơn hà vào quyền lực Mạc Phủ trong 300 năm (từ thế kỷ 14-17) - rất say mê bát uống trà "An Nam" làm bằng gốm nung màu vàng nhạt có hoa văn cánh sen trang nhã màu hồng tía hay màu *xanh cobalt* đời Trần”. [91, tr.6]

33. *Xanh hòa bình*: có màu xanh giống như màu da trời (như màu cờ tượng trưng cho hòa bình)

Ví dụ: “Lê Mây gửi vào thế đàn của mình khát vọng về một hành tinh *xanh hoà bình*. Năm 1994, loại đàn thứ ba ra đời. Đàn gió thảm bay của Lê Mây lần này dựa trên nền cổ tích” [40, tr. 3]

34. *Xanh hồ thủy*: có màu xanh giống như màu nước hồ

Ví dụ: “Thăng Long - Hà Nội thủ đô ta lưu giữ ở giữa lòng thành phố ngời sáng viên ngọc xanh– hồ Lục Thủy. Hồ Lục Thủy gắn với chuyện Rùa Thần trao kiếm báu cho những người yêu nước chí thành để khôi phục cơ nghiệp của tổ tông và vì thế hồ Lục Thủy sau này được đổi tên thành hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm” [94, tr.4]

35. *Xanh lơ*: có màu xanh nhạt giống như màu của nước lơ (lơ: “Hóa chất, thường tẩm vào giấy, hòa vào nước tạo thành màu xanh rất nhạt, dùng để

nhúng quần áo trắng sau khi giặt cho màu trắng đẹp ra” [Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, bản in năm 2010, tr. 153]

Ví dụ: “Tuồng sớm, ai dè đã có gần 20 người đứng, ngòi ló nhỏ chỉ chỏ về phía "ngôi nhà ma" có mái lá, tường *màu xanh lơ*, cửa đóng im im đầy bí hiểm cách đó một quãng đồng chừng 600m” [52, tr.6]

36. *Xanh (nước) biển*: có màu xanh giống như màu của nước biển

Ví dụ: “Minh Thy chạy ra công, thấy một phụ nữ lạ mặt khoảng 25t, đi xe Cub 82 *màu xanh biển*.

- Em là Minh Thy, lớp trưởng 11A, trường Nhà Bè” [90, tr.4-5]

Nhận xét: Với các từ chỉ màu phụ đặc trưng của màu *xanh* gắn với các sự vật hiện tượng thiên nhiên cũng khá phong phú và đa dạng. Từ các hiện tượng màu *xanh* của trời, đất, nước (*ngọc bích, ngọc thạch, thiên thanh, nước biển, hồ thủy...*) đến các sự vật *gi đồng, khói...* Tạo nên bức tranh màu, bức tranh của cuộc sống tự nhiên tuyệt đẹp. Trong số các màu đó còn có màu *công nhân, hòa bình* và *sĩ lâm* thực chất là sự ẩn dụ, chỉ màu trang phục của một số ngành nghề trong thực tế có ở địa phương của cuộc sống con người. Tất cả các tên gọi màu đó là sự phản ánh màu sắc rất đặc trưng và cụ thể, giúp con người dễ dàng hình dung và nhận biết về mỗi loại sắc màu khác nhau.

Nói chung đối với các từ chỉ màu cụ thể, có những từ ta có thể bỏ từ màu cơ bản đi. Mà người nghe vẫn có thể liên tưởng đến màu cụ thể đó. Ví dụ: *màu xanh rêu* ta có thể bỏ từ *xanh* chỉ còn *màu rêu*. Và khi nhắc tới *màu rêu* người ta nghĩ ngay đến đó là màu *xanh rêu*. Tương tự với màu *đỏ điều* ta có thể bỏ từ cơ bản là *đỏ* và gọi là *màu điều...* tất nhiên trong trường này thì màu sắc của vật thể phải tiêu biểu và ổn định, in sâu trong tâm thức người bản ngữ.

Tuy nhiên, có một số từ không thể thiếu yếu tố chỉ màu cơ bản (*xanh, đỏ*)...trong kết cấu. Chúng ta có *xanh canh hến* nhưng thường không có *màu canh hến*, bởi vì màu sắc của canh hến trên thực tế là không tiêu biểu và ổn định. Tương tự có *xanh sĩ lâm* nhưng *màu sĩ lâm* thì không vì đây là một loại áo của người Trung Quốc có màu xanh sẫm không phổ biến với Việt Nam nên nhất thiết phải có màu *xanh* đứng trước

Một điều đáng chú ý khác về kết cấu từ khi là những từ ghép chỉ màu (ví dụ: *xanh nước biển, đỏ điều*) kết cấu của từ khá chặt, và từ màu khi kết hợp với những từ này có vai trò thứ yếu. Người ta thường nói *xanh nước biển* hơn là *màu xanh nước biển*. Nhưng khi thành tố chỉ màu đã được bỏ đi, màu trở thành yếu tố không thể thiếu trong kết hợp từ *màu nước biển*. Lúc này, từ màu đóng vai trò trừu tượng hóa màu sắc, cố gắng tách màu khỏi vật thể cụ thể - vai trò vốn thuộc về các từ chỉ màu cơ bản.

So với các từ chỉ màu cơ bản và lớp từ ghép thứ cấp, các từ chỉ màu đặc trưng có tính trừu tượng rất kém. Do luôn gắn chặt với vật thể cụ thể, nhiều khi người ta khó xác định chính xác màu sắc thực sự của màu đó là gì, đỏ hay tím, nâu hay vàng. Vì lý do này mà trong tiếng Việt xuất hiện các từ ghép chỉ màu mà thành tố chính khác nhau, nhưng danh từ phụ lại giống nhau: *đỏ son – hồng son, đỏ bồ quân – tím bồ quân*. Nhiều khi phải dựa vào bản thân vật thể được miêu tả trong thực tế để định cho nó một tên màu thích hợp.

### **3.2. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, về trạng thái.**

Sự phân loại màu sắc nói chung, các màu phụ nói riêng theo ý nghĩa đánh giá về mức độ và về trạng thái ở đây chỉ mang tính chất tương đối, vì các từ chỉ màu phụ gắn với các thành tố chỉ mức độ thường cũng đi kèm với cả trạng thái hoặc ngược lại.

**3.2.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với các thành tố đánh giá về mức độ**

**3.2.1.1. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ**

1. Đỏ đỏ	21.Đỏ lừ
2. Đỏ au	22.Đỏ lự
3. Đỏ cạch	23.Đỏ lừng
4. Đỏ chóc	24.Đỏ lửng
5. Đỏ choét	25.Đỏ lụng
6. Đỏ chói	26.Đỏ nhạt
7. Đỏ chon chót	27.Đỏ quạch
8. Đỏ chót	28.Đỏ quanh quạch
9. Đỏ kè	29.Đỏ rân
10.Đỏ ké	30.Đỏ rần
11.Đỏ lèo	31.Đỏ rói
12.Đỏ lèo đỏ loét	32.Đỏ rự
13.Đỏ lóa	33.Đỏ rừ
14.Đỏ loét	34.Đỏ rực
15.Đỏ loét	35.Đỏ rụng
16.Đỏ lói	36.Đỏ sẫm
17.Đỏ lòm	37.Đỏ sậm
18.Đỏ lòm lòm	38.Đỏ thâm
19.Đỏ lờ	39.Đỏ thậm

20.Đỏ lợt	
-----------	--

37. *Đỏ đỏ*: có màu hơi đỏ.

Ví dụ: “Hắn không có môi; song hắn có cái mũi *đỏ đỏ*, đẹp như cặp môi son hồng của cô con gái mười tám đương thì”[63, tr. 19]

38. *Đỏ au*: có màu tươi ửng lên trông thích mắt

Ví dụ: “Trần Anh Phương vén tay áo lên và trên cổ tay có một vết thương mới lành, sẹo còn *đỏ au*”[57, tr. 4]

39. *Đỏ chóae*: có màu đỏ tươi, trông lóa mắt, không đẹp

Ví dụ: “Bên trong chiến lũy mấy hình hoa lay-on, Thu Phong ngồi trên một cái ghế bành, nhìn những vật chương ngại *đỏ chóae* xác pháo. Anh say sưa kéo đàn. Những chậu thau, rau cải tươi mon mơn trên hiên gác.” [97, tr. 469]

40. *Đỏ cạch*: có màu đỏ sẫm, cảm giác không ưa nhìn

Ví dụ: “Bên cạnh bến tàu Tây điếc, một chiếc tàu cuốc đang chữa, những người thợ như đàn mối leo trên các đường dây xích và các gâu sắt lớn *đỏ cạch* và han rỉ vì nước mặn”. [75, tr. 501]

41. *Đỏ chói*: Đỏ tươi quá đến mức làm lóa mắt

Ví dụ: “Trong lúc bà Ba bị cha con Sáu Thử xô ngã, ông Tô Quốc Hùng, Chủ tịch xã lúc bấy giờ (nay là Bí thư xã) có mặt ở đó, nhưng chẳng những không can ngăn mà còn cầm bút viết ngay một quyết định không số đề ngày 24-12-1994 rồi đóng dấu UBND xã An Ngãi Tây *đỏ chói* vào đó, nhưng lại không đóng dấu họ tên người ký quyết định” [39, tr.11]

42. *Đỏ chon chót*: như đỏ chói nhưng mức độ đỏ cao hơn

Ví dụ: “Nhìn những con cá chép đuôi *đỏ chon chót*, mang thờ phập phồng, hấn thềm úa nước bọt. Tay hấn cầm những con cá nhấc lên đặt xuống, rồi hỏi giá lằng nhằng”. [75, tr. 1083]

43. *Đỏ lòm lòm*: đỏ màu của máu gây cảm giác ghê sợ và khó chịu

Ví dụ:

“Hỡi cô yếm *đỏ lòm lòm*

Lại đây tôi gả thằng còm cho cô

Thằng còm vừa ốm vừa ho

Thằng còm chết mất, cô lo một mình” [54]

44. *Đỏ sẫm*: màu đỏ hơi tối

Ví dụ: “(chất) *đỏ congo* một sắc tố *đỏ sẫm* hoặc đỏ nâu, trở thành xanh trong môi trường acid. Nó được sử dụng như một thuốc nhuộm màu trong tổ chức học. Chúng thoái hóa dạng tinh bột được chỉ định nếu quá 60% thuốc nhuộm bị biến mất ...” [106, tr. 219]

45. *Đỏ sậm*: như đỏ sẫm nhưng nhấn mạnh hơn

Ví dụ: “Lưỡi *đỏ sậm* là dấu hiệu nhiệt thịnh tại bào lạc .... - Lưỡi từ màu hồng chuyển sang đỏ sẫm là biểu thị nhiệt. Tà càng tiến sâu, nhưng biến hóa của lưỡi đỏ sẫm cũng có nhiều loại khác nhau: - Lưỡi đỏ rêu vàng: Tà khí ...” [60, tr. 548]

46. *Đỏ rực*: đỏ thắm tươi và tỏa ra xung quanh

Ví dụ: “Hy vọng rằng biểu tượng mặt trời *đỏ rực* của Rạng Đông không ngừng tỏa sáng trên thị trường Việt Nam và còn tỏa sáng ra thị trường thế giới” [58, tr. 7]

*Nhận xét*: Về mặt từ ngữ, nhóm từ màu phụ này có đặc điểm chung là có từ chỉ màu cơ bản *đỏ* là thành tố chính kết hợp với một thành tố phụ (*chói, chói, rực, sẫm, sậm...*) để làm nên sự riêng biệt cho mỗi từ chỉ màu phụ. Như đã biết, màu sắc của các vật không phải là đặc tính cố hữu của chúng mà

được cấu thành từ sự hội tụ của ba yếu tố: ánh sáng, vật thể, mắt. Sự khác nhau giữa các sắc độ của các màu phụ thuộc rất nhiều vào ánh sáng, khả năng phản chiếu và hấp thụ ánh sáng của vật thể. Sự phản chiếu ấy tạo nên màu có mức độ cao như: *đỏ au, đỏ chói, đỏ chon chót, đỏ chót...* là những từ chỉ màu có các thành tố biểu thị khả năng và mức độ phản chiếu ánh sáng của vật mạnh đến mức làm cho màu sắc trở nên rực rỡ, chói mắt. Còn các thành tố: *thẫm, thậm, sẫm, sậm, lợt...* là những thành tố phụ biểu hiện rõ về mức độ đậm- nhạt của màu *đỏ*.

### 3.2.1.2. Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh

1. Xanh dịu	9. Xanh ngăn ngắt
2. Xanh đậm	10. Xanh ngắt
3. Xanh kịt	11. Xanh nhạt
4. Xanh lè	12. Xanh nhức
5. Xanh lợt	13. Xanh phơn phớt
6. Xanh lợt	14. Xanh sẫm
7. Xanh lợt	15. Xanh sậm
8. Xanh mờ	16. Xanh xanh

Sau đây là sự miêu tả rõ hơn về nghĩa của một số từ đại diện của nhóm từ phụ gắn với mức độ màu sắc:

47. *Xanh đậm*: có màu xanh ở mức trên trung bình

Ví dụ: “Người ăn chay thuần túy cần ăn nhiều loại rau có lá màu *xanh đậm* và các loại thực phẩm có bổ sung calci. Vitamin D giúp cơ thể hấp thụ calci. Vitamin này có nhiều trong lòng đỏ trứng, dầu cá, hoặc được cơ thể tạo ra khi da tiếp xúc với ánh nắng nhiều hơn một chút...” [48, tr. 74]

48. *Xanh kịt*: màu rất xanh, không thể xanh hơn

Ví dụ: “Những lớp cỏ tranh dày đặc, chồng chéo nhau trùm kín lấy cái bụi cây bị chặt đứt ngang thân, nhựa ứ *xanh kịt* và những vòm lá rậm rì đã che chắn hết cả. Chỉ còn lọt xuống chỗ Bè nằm một vài giọt nắng nhỏ sóng sánh như những giọt thủy ngân...” [104, tr. 5]

49. *Xanh lè*: màu xanh gắt, trông khó chịu

Ví dụ: “Vài ngày sau, bà Tuyền hốt hoảng khi phát hiện lọ "cao hổ cốt" và cặp nhung nai bị... nổi mốc *xanh lè*. Những người hàng xóm của bà Tuyền cũng lần lượt đem các loại "thần dược" trị giá bạc triệu ...” [109, tr. 5]

50. *Xanh lọt*: có màu xanh nhạt

Ví dụ: “Những người sống sót trôi dạt bênh bồng cho đến khi họ nhìn thấy một ánh sáng *xanh lọt*, mờ mờ và mỗi lúc càng tỏ rạng. Sau cùng, họ trôi dạt vào bờ dưới ánh nắng mặt trời. Hai vị sư đã tấp vào bờ, thân mình đầy những máu và vết bầm ...” [72, tr. 171]

51. *Xanh ngất*: có màu xanh một màu trên diện rộng

Ví dụ: “Sở dĩ Cửa Lò có sức hấp dẫn với nhiều du khách, bởi nước biển ở đây *xanh ngất*, độ mặn thích hợp, bãi tắm thoải thoải phù hợp với mọi lứa tuổi, môi trường trong lành” [74, tr. 6]

52. *Xanh ngẩn ngất*: giống như xanh ngất nhưng nhấn mạnh hơn

Ví dụ: “Một tuần tôi ở Athens đúng vào những ngày cuối xuân, hôm nào trời cũng nắng, gió thì thổi ngập tràn khắp nơi và nền trời thì *xanh ngẩn ngất*. Thảo nào mà cờ Hy Lạp mang hai màu trắng và xanh thắm như biểu trưng cho trời xanh, biển xanh ...” [67]

53. *Xanh nhạt*: có màu hơi xanh

Ví dụ: “Ngôi nhà màu vàng sang trọng, xung quanh được tô điểm khéo léo toàn một màu xanh, màu xanh đậm của cây, màu *xanh nhạt* của cỏ gọi lên một khung cảnh thiên nhiên thi vị” [111, tr. 11]

54. *Xanh sẫm*: có màu xanh đậm và hơi tối.



Ví dụ: “Mây trắng đầy trời đuổi nhau cuồn cuộn về hướng Tây Bắc. Ở phía ấy, trên những ngọn cây xanh sẫm đặng xa có những vực sâu thăm thăm đang mở rộng dần ra.” [75, tr. 34]

*Nhận xét:* cũng giống như các từ chỉ màu phụ của *đỏ*. Nhóm từ màu phụ của phạm trù màu xanh này có thành tố chính là *xanh* kết hợp với các thành tố phụ nghĩa (*đậm, lè, lợt, ngát, ngăn ngắt, sẫm, sậm...*) nói lên mức độ phản ánh của màu nhờ sự hội tụ của các yếu tố như: ánh sáng, khả năng phản chiếu ánh sáng của vật thể vào mắt với mức độ *xanh* đậm, cao. Còn các thành tố: *dịu, lợt, lợt, mờ, nhạt...* là những thành tố phụ biểu hiện về mức độ nhạt, thấp của màu *xanh*.

### 3.2.2. *Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu đỏ và xanh gắn với các thành tố đánh giá về trạng thái*

3.2.2.1. *Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ gắn với các thành tố đánh giá về trạng thái:*

1. Đỏ au	35. Đỏ hoản	68. Đỏ nục
2. Đỏ ánh	36. Đỏ hoét	69. Đỏ nụng
3. Đỏ áy	37. Đỏ hoen hoét	70. Đỏ ói
4. Đỏ ằng	38. Đỏ hon hỏn	71. Đỏ ong
5. Đỏ bầm	39. Đỏ hỏn	72. Đỏ óng
6. Đỏ biếc	40. Đỏ hồng	73. Đỏ ối
7. Đỏ bóng	41. Đỏ hồng hào	74. Đỏ phục
8. Đỏ bự	42. Đỏ hung	75. Đỏ phùng
9. Đỏ bùng	43. Đỏ hực	76. Đỏ phùng phùng
10. Đỏ căng	44. Đỏ hừng	77. Đỏ quánh

11. Đỏ cháy	45. Đỏ hừng hực	78. Đỏ rợ
12. Đỏ chết	46. Đỏ hửng	79. Đỏ rợn
13. Đỏ chệt	47. Đỏ hươm	80. Đỏ rọp
14. Đỏ choe	48. Đỏ kệch	81. Đỏ sần
15. Đỏ dặng	49. Đỏ khè	82. Đỏ sọc
16. Đỏ dậ	50. Đỏ khé	83. Đỏ sòng sọc
17. Đỏ dừ	51. Đỏ lánh	84. Đỏ sượng
18. Đỏ đầm	52. Đỏ lè	85. Đỏ tái
19. Đỏ đấn	53. Đỏ lịm	86. Đỏ tẩy
20. Đỏ đẩy	54. Đỏ lỏn	87. Đỏ thắm
21. Đỏ đọc	55. Đỏ mọng	88. Đỏ tía
22. Đỏ đồng đọc	56. Đỏ mốc	89. Đỏ tía ria
23. Đỏ đọt	57. Đỏ mướt	90. Đỏ tím
24. Đỏ đục	58. Đỏ nần nần	91. Đỏ tối
25. Đỏ gay	59. Đỏ nâu	92. Đỏ tươi
26. Đỏ găng	60. Đỏ nẫu	93. Đỏ úa
27. Đỏ gắt	61. Đỏ ngàu	94. Đỏ ửng
28. Đỏ hau	62. Đỏ ngàu	95. Đỏ vàng
29. Đỏ hắc	63. Đỏ ngàu ngàu	96. Đỏ vàng
30. Đỏ hãm	64. Đỏ ngòm	97. Đỏ xám
31. Đỏ hắt	65. Đỏ nhòe	98. Đỏ xạm
32. Đỏ hây	66. Đỏ nhừ	99. Đỏ xẫm

33. Đỏ hây hây	67. Đỏ nọc	100. Đỏ xạm
34. Đỏ hoen		101. Đỏ xuộm

Từ bảng danh sách chỉ màu trên, để xác định rõ hơn ý nghĩa của từ, chúng tôi miêu tả một số từ chỉ màu và những tình huống liên quan đến sắc màu đó:

55. *Đỏ ửng*: giống như *đỏ ửng* (màu đỏ hồng lên, cảm giác dịu nhẹ)

Ví dụ: “Trong bữa ăn, tôi suýt bật cười mấy lần. Bác Hạnh được chén rượu, mặt *đỏ ửng* lên, đỏ như nhuộm phẩm. Bô cô Nguyệt sáng sở hết gấp thức ăn vào bát bạn, lại rót rượu tràn cả chén.” [76, tr. 197]

56. *Đỏ đẫn*: (da dẻ) hồng hào

Ví dụ: Vừa thấy anh Sóc đã lên tiếng: - Xin anh đừng giết em, em sẽ bày cho anh cách làm mất đi những mụn ghẻ lở trên người, da thịt anh sẽ lành lặn, *đỏ đẫn* ngay ra. Kha ngạc nhiên hỏi: - Sóc nói sao? Sóc giúp được ta điều đó ư? [79, tr. 261]

57. *Đỏ đọc*: đỏ đến mức độ cao, với vẻ như pha sắc máu, gây cảm giác ghê sợ.

Ví dụ: “Mùi cá mè tanh trộn lẫn mùi hành răm thái đồng trên thớt. Qué ngồi trên cái ghế con hút thuốc lá, mặt hằm hằm. Lửa hắt lên mặt làm hai mắt Qué *đỏ đọc* như mắt cá chày” [75, tr. 169]

58. *Đỏ hây*: có màu đỏ tươi sáng có sức hấp dẫn.

Ví dụ: “Bác Mùi gái nói với Thảo: “Hôm nay chỉ thiếu cậu giáo, mợ nhi?”. Ông đồ Giao vừa uống rượu vừa nói chuyện với bà cụ Tú về cái tính khí khái của ông cụ ngày xưa. Thảo và Quyên mỗi người cũng nhấp một chén nhỏ. Thảo hai má *đỏ hây*, sung sướng nhìn hai đứa con và nghĩ đến chồng” [75, tr. 327]

59. *Đỏ hồng hào*: có màu đỏ đẹp, (ý nói sức khỏe tốt)

Ví dụ:

“Thân em da *đỏ hồng hào*.

Hàm răng đều đặn tóc đào ngang lưng

Lúc em còn ơ ngang hông.

Áo dẫm ba cái, mẹ bông trên tay” (Ca dao)

60. *Đỏ gay*: đỏ khắp (mặt mũi) do uống rượu, nóng nực hoặc do tức giận điều gì.

Ví dụ: “Riêng anh Lưu Hồng Chương, ngụ số 001 lô P cư xá Nhị Thiên Đường, P5Q8 lại thích nuôi chú gà nòi trông bộ dáng oai phong như một anh võ sĩ sắp thượng đài. Cứ nhìn chú gà mặt *đỏ gay*, đôi chân bỏ bộ tới lui, thỉnh thoảng đập cánh gáy vang, anh Lưu Hồng Chương thấy sướng rơn” [45, tr.12]

61. *Đỏ hoét*: có màu đỏ đậm, khó coi.

Ví dụ: “...Trông phải mắt tích để lộ vành mắt *đỏ hoét*, hốc hỏ trơ ra tái lét như miếng thịt trần, những sợi li ti chẳng chịt màu dị dợm máy động liên hồi. Ai đã biến chú hóa thành độc nhãn, tiều tụy, thâm hại, thương tâm đến cơ man này” [95, tr. 192]

62. *Đỏ hồng*: có màu đỏ như màu da trẻ mới sinh

Ví dụ: “Sanh đứa con thứ tư mới được hai ngày thì chồng là Võ Văn Đức bị CA bắt về tội trộm tài sản công dân, nuốt nỗi đau vào lòng, Lê Thị Tuyết sớm rời giường cũ, làm thuê nuôi ba con nhỏ dại và sinh linh *đỏ hồng* vừa mới chào đời.” [80, tr.34-35]

63. *Đỏ biếc*: có màu rất đỏ. Ví dụ:

“Hoàng hôn chiều nay *đỏ biếc* lối sân trường

Tạm biệt nhé dấu chân mười chín tuổi

Giọt nhớ lung linh nhắn gì cơn gió thổi

Hẹn ngày về đón bước chân ta...” [42]

64. *Đỏ cháy*: có màu đỏ rực

Ví dụ: “Hoàng hôn, ráng *đỏ cháy* rực mặt Sông Già, những bông lau trắng phơ phát tung vào khoảng không màu đồng nhạt những giọt nắng li ti. Phía

trên sông, trên lau, trên cả những giọt nắng do bông lau tung ra lửng lơ ấy, bầu trời chói lọi...” [75, tr. 15]

65. *Đỏ đầm*:đỏ đều và sâu

Ví dụ: “Sẽ là trong treo, chói lạ với đỏ qua bóng đỏ trên sàn, vắt dần lên ghé, giao thoa với ánh vàng của đèn. Sẽ là vững tin, kín kẽ hơn trong một ghé bành *đỏ đầm*, yêu kiều hơn với mạn chín, mực thước hơn với bordeaux, hay hân hoan với đỏ rực...” [49]

66. *Đỏ hau*:có màu đỏ đẹp

Ví dụ: “Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, rét càng dữ Nhưng trong các làng Mông Đỏ, những chiếc váy hoa đã được phơi ra mồm đá, xòe như con bướm sặc sỡ. Hoa thuốc phiện nở trắng lại nở màu *đỏ hau*, đỏ thậm...” [61]

67. *Đỏ thắm*:màu đỏ đậm và tươi

Ví dụ 1: “Không bao lâu nữa, họ - những chàng trai nước Việt - sẽ khoác lên mình bộ trang phục *đỏ thắm* để tiến vào một cuộc chơi hết sức quan trọng” [98, tr.25]

Ví dụ 2: “Ngày Vu Lan, hãy cài một bông hồng *đỏ thắm* trên ngực áo nếu ta còn mẹ, đó là niềm hạnh phúc đời người” [66, tr. 11]

68. *Đỏ gắt*:có màu đỏ mức độ cao gây cảm giác khó chịu

Ví dụ: “Lúc đó đã nửa đêm. Duật, tên xếp bột, đang ngồi ngất ngưỡng ở giường, bên cạnh chai rượu khai ánh lửa lọc qua cái chao đèn bằng lụa điều, tỏa vàng ánh sáng *đỏ gắt* lên tường” [75, tr. 747]

69. *Đỏ hắt*:màu đỏ có cảm giác (tác động) mạnh

Ví dụ: “Những cây tùng cổ thụ bên đường, rể và thân *đỏ hắt*. Thày Yên nói: - Cây xích tùng quý nhất, cổ nhất Yên Tử còn lại. Các sư tổ đã đem được cây xích tùng này bên nước Phật ...” [64, tr. 297]

70. *Đỏ hoen*:có màu đỏ loang ra

Ví dụ: “Họ đào bới không biết mệt mỏi, tạo nên những hõm đất *đỏ hoen*. Khi bàn tay của họ vừa chạm vào những hộp sắt mát lạnh thì cũng là lúc trời sập tối. Họ ôm chặt lấy nhau reo vui như thể mình là người hạnh phúc nhất trên đời” [55, tr. 10]

71. *Đỏ tía*: sự kết hợp của màu đỏ và màu tím, như màu đỏ tím.

Ví dụ: “Trong Hán cung có hồ Thái Dịch, giữa hồ có Doanh Châu được lập làm vũ đài để biểu diễn ca vũ rất hoa lệ. Triệu Phi Yến mặc quần vân anh màu *đỏ tía*, áo lụa bích quỳnh nhẹ mỏng như cánh ve nhảy múa nhẹ nhàng” [87, tr.30]

72. *Đỏ tím*: có màu đỏ pha màu tím.

Ví dụ: “Dây leo bằng thân quắn, thân cành và cuống lá màu *đỏ tím*. Rễ mọc phình thành củ màu đỏ nâu” [50, tr.4]

Nhận xét: Qua miêu tả và những ngữ cảnh được minh họa ở trên, chúng tôi thấy các từ chỉ màu đề cập đến các trạng thái của con người, sự vật hiện tượng trong thế giới tự nhiên. Số lượng các từ chỉ màu phụ nói đến sắc thái của con người ở các bộ phận: *da, mắt, mặt* chiếm số lượng khá nhiều. Chúng được dùng miêu tả về trạng thái cơ thể tốt, khỏe (*mặt đỏ ửng, da đỏ ửng, đỏ hồng hào, má đỏ hây, ...*) và miêu tả cả trạng thái cơ thể kém, không tốt đồng thời được làm rõ bằng các tình huống ngữ cảnh (*mắt đỏ đục, mặt đỏ gay, vành mắt đỏ hoét, ...*). Qua đó, có thể thấy được sự phong phú đa dạng của các từ chỉ màu sắc của đỏ gắn với các thành tố biểu thị trạng thái; có tác dụng làm cho việc miêu tả về màu giàu hình ảnh, sắc thái.

Ngoài việc sử dụng các từ chỉ màu miêu tả về trạng thái của mắt, mặt, da của con người, chúng còn được dùng để miêu tả trạng thái của sự vật hiện tượng trong thế giới tự nhiên như ánh sáng, mặt trời, lửa, cờ, hoa, cây lá... Ví dụ: *đỏ biếc, đỏ cháy, đỏ dằm, đỏ hau, đỏ thắm*... được gắn với hoàng hôn *đỏ biếc*, hoàng hôn... *đỏ cháy*, chiếc ghé bành *đỏ dằm*, hoa thuốc phiện *đỏ hau*, trang phục *đỏ thắm*, ánh sáng *đỏ gắt*, thân cây *đỏ hắt*, hõm đất *đỏ hoen*.... các

sự vật hiện tượng tồn tại trong thế giới tự nhiên đa dạng và phong phú như thế nào thì màu sắc cũng phong phú và đa dạng như vậy. Màu sắc tồn tại cùng với cuộc sống và sự nhận thức của con người khiến bức tranh màu, bức tranh cuộc sống thật đặc sắc và tuyệt đẹp.

Ngoài những thành tố phụ nghĩa luôn đi kèm thành tố chính là đỏ được phân tích ở trên. Còn có những thành tố phụ nghĩa cũng là màu cơ bản, và có khả năng đứng độc lập. Tức là khi các thành tố phụ đó đứng một mình thì chúng vẫn mang nghĩa. Nói về phương thức kết hợp thì đó là những từ chỉ màu có kết cấu dạng ghép dạng đẳng lập. Số lượng từ kiểu này có rất ít. Đó là sự pha trộn, hỗn hợp của hai màu cơ bản như: *đỏ- tím, đỏ-tím, đỏ- xám*, ...cũng được dùng để miêu tả trạng thái của sự vật, hiện tượng như: quần màu *đỏ tím*, cuống lá màu *đỏ tím*; gạch màu *đỏ xám*

3.2.2.2. *Nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu xanh gắn với các thành tố đánh giá về trạng thái:*

1. Xanh bạc	20. Xanh le	40. Xanh nhờn
2. Xanh bệch	21. Xanh lèo	41. Xanh nhót
3. Xanh biếc	22. Xanh leo leo	42. Xanh non
4. Xanh biêng biếc	23. Xanh lục	43. Xanh nõn
5. Xanh bóng	24. Xanh lứt	44. Xanh om
6. Xanh bóng lánh	25. Xanh lụng	45. Xanh óng
7. Xanh bọt	26. Xanh mái	46. Xanh ợt
8. Xanh bùng	27. Xanh mát	47. Xanh rì
9. Xanh bùng xanh beo	28. Xanh mẫm	48. Xanh rọi
10. Xanh dợn	29. Xanh mét	49. Xanh ròn
	30. Xanh mịn	50. Xanh ròn rợn

11. Xanh đặc	31. Xanh mơ	51. Xanh rợn
12. Xanh đen	32. Xanh mỡ	52. Xanh rớt
13. Xanh đét	33. Xanh mớn	53. Xanh sáng
14. Xanh ẻo	34. Xanh mù	54. Xanh thẳm
15. Xanh già	35. Xanh mượt	55. Xanh thắm
16. Xanh hằm	36. Xanh mượt	56. Xanh tía
17. Xanh khướt	37. Xanh ngát	57. Xanh ve
18. Xanh lạnh	38. Xanh nhẵn	58. Xanh xao
19. Xanh lam	39. Xanh nhẩy	59. Xanh xám

Sau đây là sự miêu tả một số màu đại diện cho màu *xanh* gắn với trạng thái của con người, sự vật và hiện tượng:

73. *Xanh biếc*: xanh đậm và tươi ánh lên

Ví dụ:

“Tiếng chim chuyền trên vòm lá long lanh.

Trời *xanh biếc*, chưa bao giờ xanh thế.

Nhìn trời xanh lòng bỗng nhiên rung lệ” [46, tr.4]

74. *Xanh đậm*: có màu rất xanh

Ví dụ: “Người ăn chay thuần túy cần ăn nhiều loại rau có lá màu *xanh đậm* và các loại thực phẩm có bổ sung calci. Vitamin D giúp cơ thể hấp thụ calci...” [48, tr. 74]

75. *Xanh đen*: sự pha trộn màu xanh và màu đen

Ví dụ: “Nếu Khánh "trắng" rất chuộng comple trắng cho ra cái vẻ trí thức, thì Tử Anh lại có "gu" comple *xanh đen* hoặc mặc bộ quần áo kiểu Tàu có hai hàng khuy trước ngực.” [36, tr.6-7]



76. *Xanh lam*: có màu xanh giống như *xanh da trời*

Ví dụ: “Sau đó là hai cụ già trong lễ phục *xanh lam* đi giật lùi, mặt hướng vào kiệu thánh. Tiếp sau một cụ già khác, lễ phục tím, cầm trống khẩu giữ nhịp làm lệnh cho đám rước” [47, tr. 58-59]

77. *Xanh lục*: có màu xanh như màu xanh lá

Ví dụ:

“Bài hát chấm dứt, một tràng pháo tay lại vang lên, và từ một hàng ghế trong góc trái, một bà cụ tuổi chừng 60, mặc chiếc áo dài màu *xanh lục*, cầm một cành hoa hồng bước lên bục gỗ tặng cho người hát” [56, tr. 6].

78. *Xanh mái*: màu da xanh như màu chì (không tốt).

Ví dụ: “Chủ tịch Công đoàn, ông Nguyễn Thành Đô, chưa đến 50 tuổi, nước da *xanh mái* như người từng bị sốt rét rừng. Ông vốn là người trong đội bảo vệ đồng chí Võ Chí Công trong chiến tranh” [37, tr. 209].

79. *Xanh mát*: có màu xanh (cảm giác) mát mẻ, dễ chịu

Ví dụ:

“Giữa biển nước mênh mông của Đồng Tháp Mười mùa lũ, khi đi cả ngày đường không tìm thấy một chỗ khô ráo để nhóm lửa nấu cơm thì các vùng đất yên bình như Vĩnh Hưng khác nào những ốc đảo *xanh mát* giữa sa mạc khát bỏng.” [77, tr. 7]

80. *Xanh mơn mớn*: có màu xanh non đầy sức sống

Ví dụ: “Trong tiếng trống tiếng nhạc vang lừng, cờ kiệu tàn vàng lọng tía, hương hoa đỏ trời đỏ đất, đoàn rước đi từ đình theo đường làng. Lúc này làng giao tự cũng rước kiệu từ đình lên đê. Trên con đê cỏ non *xanh mơn mớn*, ở dưới nhìn lên thấy đoàn rước in lên nền trời lồng lộng cùng với những đám mây ngũ sắc tạo nên một bức tranh đẹp không sao tả xiết” [108, tr. 178].

81. *Xanh ròn*: có màu xanh tốt, như màu của lá cây non

Ví dụ: “Đến VN lần này, tôi được đi trên con đường cao tốc chạy giữa những đồng lúa *xanh rờn*. Những cánh đồng lúa gọi tôi nhớ đến đất nước tôi và VN trước đây” [110, tr. 6]

82. *Xanh vàng*: sự kết hợp, pha trộn giữa màu xanh và vàng

Ví dụ: “Kinh bé mà sắc mặt *xanh vàng* tinh thần u uất, buồn bực vật vã, đầu choáng tai ù, ngực chướng sườn đau, thường rêu lưỡi vàng mà dày mạch huyền [60, tr. 1298]

83. *Xanh xanh*: màu xanh giảm dần đi

Ví dụ:

“Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy  
Thấy *xanh xanh* những mấy ngàn dâu  
Ngàn dâu xanh ngắt một màu  
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?”

[Chinh phụ ngâm khúc- Đặng Trần Côn]

84. *Xanh xám*: như màu xanh tro

Ví dụ: “Men mỏng và màu *xanh xám* hay xanh vàng. Nhiều khi trong lòng bát có vết đặt 5 cục đất hình bánh dày nhỏ để xếp nung và chúng tạo thành như một vòng tròn của dấu vết con kê”. [82, tr. 353]

85. *Xanh xao*: có màu xanh nhạt nhạt, vẻ ốm yếu (nói về tình trạng sức khỏe)

Ví dụ: “Bà Thân có đưa con gái út khi không bị bệnh sốt kéo dài, đến *xanh xao* vàng vố. Bà đã dốc tiền lo chạy chữa, nhưng con nhỏ coi bộ ngày càng yếu” [86, tr. 4]

“Quân không nói gì, cúi đầu buồn bã. Nhưng vẻ mặt *xanh xao* của Quân không giấu được con đoi cò trong bụng” [41, tr. 4]

Qua một số ví dụ miêu tả trạng thái của con người, sự vật, hiện tượng như ở trên. Chúng tôi nhận thấy:

Các từ ngữ chỉ màu xanh dùng để mô tả trạng thái gắn với con người như: *xanh đét, xanh má, xanh xao...* Đó là những sắc thái màu da nói lên tình trạng sức khỏe không được tốt (ốm bệnh). Không giống như màu *đỏ*, gắn với con người có cả sắc thái tích cực (*da hồng hào, đỏ đần...*) và trạng thái tiêu cực (*mắt đỏ ngầu, đỏ đục...*). Nhưng màu *xanh* gắn với con người đặc biệt là khi nói về màu da thì chúng chỉ trạng thái sắc da xấu-thể hiện tình trạng sức khỏe không tốt. Đó là sự khác biệt giữa các từ chỉ màu *xanh* và *đỏ* gắn với trạng thái con người.

Các từ ngữ chỉ màu xanh dùng để mô tả trạng thái của tự nhiên như: dòng kênh-ốc đảo *xanh mát*, con đê *xanh mơn mớn*, lúa *xanh rờn*, dâu *xanh xanh...* Màu xanh là phạm trù màu khi gắn với thiên nhiên là gam màu thể hiện cho sự tươi tốt, xanh mát, trong lành. Màu sắc của hòa bình của hy vọng...

Trạng thái của con người và sự vật, hiện tượng được mô tả bằng cả các từ chỉ màu dạng ghép đẳng lập như: comple *xanh đen*; quạt *xanh đỏ*; trang phục *xanh lam, xanh lục*, sắc mặt *xanh vàng*; ... Thành tố chính *xanh* và các thành tố phụ cũng là các từ chỉ màu có thể đứng một mình và có nghĩa. Chúng mô tả trạng thái của con người, sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đa dạng và phong phú.

### **3.3. Tiểu kết**

Trong chương này, luận văn đã đi vào xem xét đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ phụ cho hai màu xanh và đỏ theo hai nhóm: nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* gắn với màu sắc của các sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực và nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* gắn với các thành tố đánh giá về mức độ, về trạng thái. Kết quả, luận văn đã nêu lên được những đặc trưng ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ màu phụ cho hai màu *xanh* và *đỏ* gắn với thực vật, với động vật (sinh vật nói chung), với sự vật và các hiện tượng tự nhiên, với các thành giá về mức độ, về trạng thái.

Qua phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của các từ chỉ màu sắc phụ cho hai màu đỏ và xanh, có thể thấy: màu đỏ là sắc màu tươi sáng, rực rỡ nhất. Đây là gam màu nóng. Nó gợi lên sự liên tưởng hình ảnh ngọn lửa, mặt trời, máu, khiến người ta nghĩ đến những gì nóng bỏng, mạnh mẽ nhất. Cũng chính vì thế người ta nghĩ đến màu đỏ là màu của cách mạng. Còn màu xanh là gam màu lạnh, gắn liền với cây cỏ hoa lá; là sự tươi trẻ, non mát bình yên. Màu xanh còn nói về tuổi trẻ...

Lớp từ phụ chỉ màu cụ thể là lớp từ chỉ màu có tên gọi rất gần gũi gắn với các sự vật hiện tượng tự nhiên của cuộc sống con người nên chúng hình thành trong bộ óc con người một cách tự nhiên, dễ liên tưởng và dễ nhớ. Còn lớp từ chỉ màu trừu tượng (phái sinh) có số lượng lớn nhất, có khả năng sản sinh ra các màu phụ từ màu cơ bản rất cao.

## KẾT LUẬN

Với đề tài luận văn: “Các màu phụ của hai màu *đỏ* và *xanh* trong tiếng Việt”, chúng tôi đã thực hiện được việc thống kê, khảo sát và miêu tả ngữ nghĩa của những từ chỉ màu phụ *đỏ* và *xanh* gắn với các sự vật, hiện tượng cụ thể trong thế giới tự nhiên. Đồng thời thống kê, phân tích miêu tả ngữ nghĩa của các từ chỉ màu phụ gắn với các thành tố đánh giá về mức độ trạng thái của màu sắc *đỏ* và *xanh*. Qua việc tìm kiếm, thống kê các từ chỉ màu phụ trên nguồn các tài liệu thứ cấp và sơ cấp: từ điển; tài liệu luận văn, sách, báo, tạp chí văn học; một số trang từ điển online, đặc biệt từ điển online: *tratu.soha.vn*, nguồn internet: <https://books.google.com.vn>, chúng tôi đã thống kê được 333 từ ngữ, gồm 191 từ chỉ màu phụ của màu *đỏ* và 142 từ chỉ màu phụ của *xanh*. Luận văn cũng đã miêu tả ngữ nghĩa và đưa ra các ví dụ của một số từ chỉ màu phụ đại diện tiêu biểu cho mỗi nhóm từ được phân loại. Qua những công việc trên chúng tôi đi tới một số nhận xét cơ bản như sau:

1. Về đặc điểm cấu tạo từ màu phụ của màu *xanh* và *đỏ* có đặc điểm chung là những từ đa âm tiết (từ hai âm tiết trở lên, với một số các từ láy có ba hoặc bốn âm tiết). Tuy có phạm vi biểu vật hẹp hơn so với các từ chỉ màu cơ bản, nhưng chúng có xu hướng cụ thể, gần gũi với cuộc sống của con người.

Xét về cơ sở, kết quả phân loại từ, số lượng từ ngữ của màu phụ có nguồn gốc từ hai màu *xanh* và *đỏ* vô cùng phong phú và đa dạng. Qua phân tích 333 từ ngữ phái sinh của hai màu *xanh* và *đỏ*, chúng tôi thấy đại đa số các từ ngữ tạo nên nhờ phương thức ghép: 92,79% (chủ yếu là chính phụ: 96, 12% trong tổng số từ ngữ ghép), số ít là phương thức láy (7, 21%). Tên gọi của lớp từ ngữ chỉ màu cụ thể được gắn với tên gọi các sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên. Từ màu *xanh cổ vịt*, *xanh lá cây*, *xanh bã đậu*, *xanh trím sáo*,...

chúng ta có các màu: màu *cỏ vẹt*, màu *lá cây*, màu *bã đậu*, màu *trứng sáo*,... Từ *đỏ son*, *đỏ huyết dụ*, *đỏ mận*, *đỏ đào* chúng ta có các màu như: *màu son*, *màu huyết dụ*, *màu mận*, *màu đào*... Lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh là lớp từ khá đặc sắc, chiếm số lượng lớn nhất trong hệ thống từ ngữ chỉ màu tiếng Việt. Về mặt cấu trúc chúng là những từ đa âm tiết. Các yếu tố trong từ kết hợp với nhau theo quan hệ chính - phụ, trong đó yếu tố chính luôn luôn là từ chỉ màu thuộc lớp từ cơ bản (từ đơn âm). Yếu tố phụ cho nó thường là một tính từ, có thể rõ nghĩa về mặt từ vựng hoặc không rõ nghĩa (*xanh lè*, *xanh ngắt*, *xanh nhạt*, *xanh ve*, *đỏ lòm*, *đỏ dấn*, *đỏ đùn*, *đỏ lòe*, *đỏ loét*...)

Xét về mặt từ loại, các từ ngữ chỉ màu phụ của *đỏ* và *xanh* có kết cấu dạng danh-danh (*màu điều*, *màu cốm*, *màu gác*, *màu trứng sáo*, *màu da bát*...) là 58 từ chiếm 17,41 % và các từ phụ có kết cấu dạng tính + danh (*đỏ đồng*, *đỏ đào*, *xanh cốm*, *xanh da tre*...) là 60 từ ngữ chiếm số lượng 18,02% tương đương nhau, còn các từ ngữ chỉ màu phụ có kết cấu dạng tính + tính (*đỏ au*, *đỏ biếc*, *đỏ bóng*, *xanh biếc*, *xanh lè*, *xanh tươi*...) chiếm số lượng nhiều nhất là 215 từ 64,57%.

## 2. Về đặc điểm ngữ nghĩa:

Các từ ngữ chỉ màu phụ của *đỏ* và *xanh* gắn với các sự vật cụ thể, mang tính đặc trưng. Tuy tính trừu tượng của lớp từ này thấp hơn nhóm từ phái sinh, nhưng đó là những sắc màu rõ ràng, gắn với cuộc sống của con người và thế giới thiên nhiên. Giúp con người nhận biết một cách dễ dàng với những hình ảnh phong phú: *màu bã trầu*, *màu da bò*, *màu gạch cua*, *màu lòng tôm*, *màu cánh chả*, *màu cỏ vẹt*, *màu nõn chuối*, *màu nước biển*... Lớp từ ngữ này còn được gọi là những từ theo cách gọi dân dã, rất giản dị và mộc mạc và gắn gũi với cuộc sống của con người. Tạo nên nét riêng của người Việt và ngôn ngữ Việt.

Từ ngữ chỉ màu sắc đặc trưng (phái sinh) trong tiếng Việt càng phong phú, đa dạng, giàu sắc thái biểu cảm. Chẳng hạn như các từ : *đỏ au, đỏ biếc, đỏ bóng, đỏ tươi, đỏ bự, xanh ròn, xanh rì, xanh mướt, xanh tươi, xanh thắm, xanh xanh* là sự đặc biệt, nổi bật trong tiếng Việt. Cùng một từ chỉ màu chính là *đỏ* hoặc *xanh* nhưng chỉ bằng cách thêm một thành tố phụ khác nhau thì tạo thành một từ chỉ gam màu *đỏ* khác nhau. Các gam màu đó phản ánh các mức độ, sắc thái phản chiếu của màu. Ví dụ: *đỏ chóa, đỏ chót, đỏ đậm, đỏ thắm, đỏ sậm, đỏ sần, đỏ gay, đỏ hắt, xanh mướt, xanh lạnh, xanh ròn, xanh rớt...* Các thành tố phụ liên quan đến mức độ và trạng thái của sự vật, cảm giác của người nghe có cả tích cực, dễ chịu: *au, bóng, mơn, mướt, tươi, sáng...* có cả sự khó chịu : *đét, gắt, lè, lệt, lợt, mét...* Chính điều này góp phần đã tạo nên tính độc đáo, đặc biệt của tiếng Việt.

3. Luận văn đã làm sáng tỏ được mục đích nghiên cứu là khảo sát các từ ngữ chỉ màu phụ của hai màu cơ bản *đỏ* và *xanh*, đồng thời đã phân tích những đặc trưng về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa của các từ chỉ màu phụ này. Tuy nhiên với yêu cầu hạn chế về số lượng trang của luận văn, nên chúng tôi chưa thể nghiên cứu một cách sâu rộng hơn nữa mảng từ phụ của hai màu cơ bản này. Hi vọng kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ là tài liệu tham khảo cần thiết cho những nghiên cứu có liên quan. Chúng tôi kính mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các thầy cô trong Hội đồng và những người có quan tâm để có thể hoàn thiện tốt hơn nữa nội dung của luận văn. Chúng tôi cũng hi vọng sẽ tiếp tục nghiên cứu và phát triển đề tài này một cách sâu rộng hơn nữa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (chủ biên), Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập hai, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1999), Các nhân tố dụng học trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Viện Ngôn ngữ học.
4. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán (2007), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
7. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2008), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
8. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2008), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Thiện Giáp (1997), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Khánh Hà (1995), *Hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ ngữ văn, Trường đại học KHXH và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.
11. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt*, NXB Trẻ, TP HCM.
12. Lê Anh Hiền (1974), *Về cách dùng tính từ chỉ màu sắc của Tô Hữu*, Tạp chí ngôn ngữ số 4.



13. Trịnh Thị Thu Hiền, *Một số đặc điểm của các đơn vị từ chỉ màu sắc cơ bản tiếng Việt*, trong “ Những vấn đề về ngôn ngữ học” (kỷ yếu Hội nghị khoa học 2001, Viện Ngôn ngữ học)
14. Nguyễn Văn Hiệp (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, (dịch từ nguyên bản tiếng Anh *Linguistic Semantics – An Introduction*, 1995, tác giả: John Lyons, Cambridge University Press), NXB Giáo dục, Hà Nội
15. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
17. Đỗ Việt Hùng (2011), *Giáo trình Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
18. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
19. Đào Thân (1993), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát*, Tạp chí ngôn ngữ số 2.
20. Trần Ngọc Thêm (1999), *Ngữ dụng học và văn hóa- ngôn ngữ học*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.
21. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, H, 1976.
23. Nguyễn Như Ý (2001), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB giáo dục.
24. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## II. Tiếng Anh

25. Berlin, B. And Kay, P (1969), *Basic colour terms, their Universality and evolution*, Berkeley: University of California Press.
26. Davies, I.R.L.; Corbett, G.G (1987), *A cross study of colour grouping: Evidence for weak linguistic relativity*
27. Ember, M (1978). *Size of colour lexicon: Interaction of cultural and biological foactor*. *American Anthropologist*, 80, 364-367.
28. Hardin C.L., và Maffi Lusia (1997), *Color Categories in Thought and Language*. Cambridge; New York: Cambridge University Press,.
29. Heider, E.R (1972), *Universals in colour naming and memory*. *Journal of Experimental Psychology*, 93, 10-20.
30. Kay, P.; Maffi, L (1999), *Colour apperance and the emergency and evolution of basic colour lexicons*
31. Rosch-Heider, E., (1971), *"Focal" color areas and the development of colour names*, *Developmental Psychology*, 4, 447-445.
32. Rosch-Heider, E., (1972), *Universals in color naming and memory*, *Journal of Experimental Psychology*, Vol.93, No. 1, 10-20
33. Soriano, C.& Valenzuela, J.(2009), *Emotion and colour across languages: Implicit associations in Spanish colour terms*, *Social Science Information* 48(3)
34. Wierzbicka, A., (1990), *The meaning of colour terms, Semantics, culture, and cognition*, *Cognitive Linguistics*, 1(1).
35. Wierzbicka, Anna (1991), *Cross-Cultural Pragmatics The Semantics of Human Interation*, *Mouton de Gruyter*, Berlin New York.

## DANH SÁCH NGUỒN DẪN LIỆU DÙNG TRONG LUẬN VĂN

36. Dương Tử Anh (1999)- *người tình của Phúc "bồ" đã nói gì?* Báo Công an TPHCM, tr.6-7
37. Đặng Ái (2003), bút ký *Đi dọc đường xa*, tr. 209
38. Báo Công an TPHCM (1994), tr. 12
39. Báo Công an TPHCM(1998), *Nỗi đau của một bà mẹ*, tr.11
40. Báo SGGP(2000), *Ấm hưởng Tây Nguyên giữa lòng Hà Nội*, tr. 3.
41. Báo SGGP (2000), *Bé cầm bút*, tr. 4
42. Phan Văn Cảnh (2013) , *Văn nghệ quân đội*
43. Nguyễn Minh Châu (2000), *Chợt nhớ Trường Sơn*, tập 4
44. Nguyễn Minh Châu (1999), *Mẹ con chị Hằng*, Nxb QĐND, tr. 309
45. Tiếng Còi (1999), *Nghe muốn tắt tiếng gáy*, Báo Công an TPHCM, tr.12
46. Hà Cừ (2000), *Với mùa thu*, Báo SGGP, tr. 4
47. PGS.TS Lê Trung Dũng- Lê Hồng Lý, *Lễ Hội Việt Nam*, Nxb VHNT, tr. 58-59
48. Bs. Nguyễn Ý Đức, *Dinh dưỡng và sức khỏe*, tr. 74
49. Nguyễn Tri Phương Đông (2004), *Bài viết cho tạp chí Tiệp thị và gia đình*, T8/2004
50. Lương y Nguyễn Công Đức (2000), *Tình trạng thiếu máu và công dụng cây hà thủ ô*, Báo SGGP, tr.4
51. Phan Trường Giang(1998), *Cuộc truy tìm "Người đẹp xír dừa"*, Báo Công an TPHCM, tr. 6
52. Đặng Hồng Giang (1999), Báo Công an TPHCM, tr.6
53. Vũ Hà (2000), Báo SGGP, tr.5
54. Phan Hách (2006), *Ca dao trữ tình Việt Nam*, Nxb Hải Phòng.
55. Nguyễn Tiến Hải (1999), *Đội nắng*, tr. 10
56. Đoàn Thạch Hãn (1994), *Quê hương và mẹ*, Báo Công an TPHCM, tr. 6

57. Bích Hằng (1999), Báo Công an TP HCM, tr. 4
58. Minh Hoa (2000), Báo SGGP, tr. 7
59. Như Hoa (2000), Báo SGGP, tr. 3.
60. Nguyễn Trung Hòa (1999), *Đông y toàn tập*, NXB Thuận Hóa.
61. Tô Hoài, *Tuyển tập truyện Tô Hoài*, 1/4
62. Tô Hoài, *Tuyển tập Tô Hoài*, 2/4
63. Tô Hoài (1967), *Ổ chuột*, tr. 19.
64. Tô Hoài (2004), *Bút ký Tô Hoài*, Nxb Hà Nội, tr. 297.
65. Trần Quang Huy (1995), *Chị dâu*, tr. 180
66. Năm Tu Huýt (1999), *Mê tín thời hiện đại*, Báo Công an TPHCM, tr. 11.
67. Bùi Mai Hương (2013), *Truyện ngắn: Hẹn hò với Châu Âu*
68. V.H. (2000), *Trang điểm tuổi 30*, Báo SGGP, tr.3.
69. H.g - *Theo chân những người bảo vệ tết* - Báo Công an TPHCM - tr.5.
70. N.Đ.K (2000), *Mưa rơi*, Báo Công an TPHCM, tr. 6
71. Nguyễn Hoàn Khung (1998), *Văn xuôi lãng mạn Việt Nam 1930-1945*, tr. 793.
72. Nguyễn Hữu Kiệt, *Tây Tạng huyền bí*, Nxb Hà Nội, tr. 171.
73. Hà Lam (1998), *Chàng Việt kiều họ "Sở"*, Báo chí CA TPHCM, (số 656), tr.5
74. Nguyễn Lê (2000), *Cửa Lò*, Báo SGGP, tr. 6
75. Mai Quốc Liên-Nguyễn Văn Lưu-Hoài Anh-Hà Minh Đức Văn học VN thế kỷ XX, tập 1
76. Mai Quốc Liên-Nguyễn Văn Lưu-Hoài Anh-Hà Minh Đức, *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, tập 2.
77. Tường Lộc - Minh Trường - L.P.Khải (2000), *Vững vàng trước lũ!* Báo SGGP, tr. 7
78. Nguyễn Thúy Loan (2013) *Hà Nội rong ruổi quanh*

- 79.Trọng Miến (2001), *truyện cổ dân gian chọn lọc*, tr. 261
- 80.Phương Nam (1998), *Đoạn kết của một mối tình bất chính*, Báo Công an TP HCM, tr.34-35
- 81.Phương Ngân, *Cây bút tài hoa và độc đáo*, Nxb VHNT, tr. 298
- 82.Nhà xuất bản KHXH, *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam* tập 2, tr. 353
- 83.Nhà xuất bản VHNT (1999), *Tết năm mới ở VN*, tr. 83
- 84.Nhà xuất bản KHXH, *Một thế kỷ khảo cổ học VN*, T. 2, tr. 872
- 85.Nhà xuất bản QĐND (2005), *Trận đánh ba mươi năm*, tr. 644
- 86.Kiều Phong (1994), *Thầy bầy "võ phép"*, Báo Công an TPHCM, tr. 4
- 87.Thảo Phương (1999), *Triệu Phi Yến hoàng hậu của thành bẻ nhà Hán*, Báo Công an TPHCM, tr.30
- 88.Phùng Quán(1993), *Tuổi thơ dữ dội*, tập 2, tr. 131, Nxb Hội nhà văn
- 89.Nguyệt Quế (1999)-*Tiếng gọi thiết tha từ Phước Lý*, Nguồn Báo Công an TPHCM- tr.5-745
- 90.Nam Sơn, Báo Công an TPHCM, (số 380), tr.4-5
- 91.Lê Hồng Thọ (2000), Báo SGGP, tr.6
- 92.Anh Thơ (2002), *Tiếng chim tu hú*, tr. 559, Nxb Phụ nữ.
- 93.Trần Mạnh Thường, *Việt Nam văn hóa và du lịch*, tr. 660
- 94.Đình Trần Toán (2000), Báo SGGP, tr.4
- 95.Phạm Quang Trung (2002), *Văn xuôi Tây Nguyên thế kỷ XX*, tr. 192
- 96.Trung tâm KHXH Nhân Văn (1994), *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm*, tr. 181
- 97.Nguyễn Huy Tưởng (1984), *Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng*, T. 3, tr. 469
- 98.H.T, *Đội tuyển chủ nhà trước giờ G*, Báo Công an TPHCM, 1999, tr.25)
- 99.H.B.T.T(1999), *Du xuân trên núi bà đen*, H.B.T.T, tr. 18-19
100. Ủy ban KHXH Việt Nam 1998, *Tạp chí dân tộc học Việt Nam*, tr. 34
101. Ủy ban KHXH Việt Nam 1993, *Tạp chí dân tộc học Việt Nam*, tr. 67

102. Tùng Ưng (2015), *Lửa thiêu rừng Hạnh*, Nxb Văn học
103. *Văn hóa và du lịch Việt Nam*, tr. 258
104. Văn nghệ (1972), (số 430-480), tr. 5
105. Viện khảo cổ học (2004), *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, tr. 573
106. Minh Vũ, *Từ điển y học Anh – Việt*, (số1), tr. 219
107. Họa sĩ Trịnh Quang Vũ (2000), *Báo SGGP*, tr.5
108. Lê Trung Vũ- Lê Hồng Lý, *Lễ hội Việt Nam*, tr. 178
109. CAO VƯƠNG (1998), *Báo Công an TPHCM*, tr. 5
110. P.V, *Thủ tướng ấn Độ* (1994), *Báo Công an TPHCM*, tr. 6
111. T.T.V (1999), *Kế hoạch J.96*, *Báo Công an TPHCM*, tr. 11